

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG
TIEN PHONG SECURITIES
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số: 09/2026/TPS-CBTT
No: 09/2026/TPS-CBTT

Tp. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2026
Ho Chi Minh City, March 5, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GDCK
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE WEB PORTAL
OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGES

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*.

Chúng tôi: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (“TPS”)

Name of organization: Tien Phong Securities Corporation ("TPS")

Mã chứng khoán / Securities Code : ORS

Địa chỉ trụ sở chính/ Head office address: Tầng 7, tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh/ 7th Floor, Doji Building, No. 81-83-85 Ham Nghi, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City.

Điện thoại/ Telephone: 028.39118014

Fax: 028.39118015.

Người thực hiện công bố thông tin/ Person who discloses information: (Ông/ Mr) Nguyễn Trát Minh Phương – Chức vụ/ Position: Người được ủy quyền công bố thông tin/ Person authorized to disclose information.

Địa chỉ/ Address: Tầng 7, tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh/ 7th Floor, Doji Building, No. 81-83-85 Ham Nghi, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Phone: 028.39118014

Fax: 028.39118015

Loại thông tin công bố/ Type of disclosure: 24 giờ/24 hours . Yêu cầu/ Request Bất thường/ Abnormal Định kỳ/ Recurring

Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

Báo cáo thường niên năm 2025/ *2025 Annual Report*.

Thông tin này đã được TPS công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 05/03/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on March 05, 2026, as in the link: <https://www.tpbs.com.vn/vi/thong-tin-tps/quan-he-co-dong/bao-cao-thuong-nien/tps-bao-cao-thuong-nien-nam-2025?postId=2690>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/ Recipient:

- Như đề gửi /As submitted;
- Lưu/Archives:VT.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG/ ON BEHALF OF TIEN
PHONG SECURITIES CORPORATION
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

Báo cáo thường niên năm 2025/ 2025 Annual Report



2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



MỤC LỤC

| | |
|----|--|
| 3 | Thông điệp của Chủ tịch HĐQT |
| 5 | Tổng quan về TPS |
| 7 | Chặng đường phát triển |
| 9 | Giới thiệu HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành |
| 17 | Sơ đồ tổ chức |
| 19 | Quản trị trị doanh nghiệp |
| 21 | Báo cáo Quản trị |
| 33 | Báo cáo Ban Kiểm soát |
| 37 | Hoạt động kinh doanh năm 2025 |
| 39 | Báo cáo của Ban Điều hành |
| 45 | Định hướng kinh doanh năm 2026 |
| 47 | Kế hoạch kinh doanh năm 2026 |
| 49 | Trách nhiệm xã hội và Phát triển bền vững |
| 51 | Phát triển bền vững |
| 53 | Trách nhiệm với Nhà nước và Xã hội |
| 55 | Báo cáo tài chính 2025 đã kiểm toán |

THÔNG DIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT



Kính thưa Quý vị!

Năm 2025 ghi dấu những biến động sâu rộng của kinh tế toàn cầu và trong nước, đồng thời là năm TPS quyết liệt tái cấu trúc nhằm vượt qua thách thức nội tại, xây dựng nền tảng vững chắc cho giai đoạn phát triển mới.

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2025 ước đạt 2,7-3,2%, thấp hơn 0,2-0,3 điểm phần trăm so với giai đoạn 2023-2024. Động lực tăng trưởng đến từ chính sách điều hành linh hoạt của các quốc gia, sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo (AI) và chuyển đổi số, gia tăng đầu tư công, thúc đẩy chuyển đổi xanh cùng vai trò ngày càng nổi bật của các thị trường mới nổi. Tuy nhiên, nền kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều rủi ro và thách thức, đặc biệt là xung đột địa chính trị, áp lực nợ công và căng thẳng thương mại gia tăng, khởi nguồn từ sự thay đổi liên tục trong chính sách thuế quan của Hoa Kỳ.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng GDP đạt 8,02%, thuộc nhóm các quốc gia tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới. Kết quả này phản ánh rõ năng lực

thích ứng linh hoạt và hiệu quả điều hành vĩ mô của Việt Nam trước các biến động bất lợi từ môi trường bên ngoài.

Năm 2025, thị trường chứng khoán Việt Nam bứt phá mạnh mẽ, với VN-Index đóng cửa tại mức 1.178,49 điểm, tăng gần 41% so với cuối năm 2024; thanh khoản cải thiện rõ rệt, cho thấy niềm tin của nhà đầu tư được củng cố. Đặc biệt, việc Việt Nam được FTSE Russell nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi thứ cấp đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong tiến trình hội nhập thị trường vốn quốc tế.

Đối với TPS, năm 2025 là giai đoạn khó khăn và thử thách, đòi hỏi sự kiên định và quyết tâm cao trong toàn hệ thống. Tuy nhiên, bằng những nỗ lực tái cấu trúc đồng bộ và quyết liệt, TPS đã khép lại năm 2025 với kết quả tích cực, hoàn thành vượt kế hoạch lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua, với lợi nhuận trước thuế đạt gần 148 tỷ đồng. Quy mô tổng tài sản đạt 14.336 tỷ đồng, tăng 28% so với cuối năm 2024; vốn chủ sở hữu tăng lên mức 7.638 tỷ đồng, qua đó củng cố đáng kể năng lực tài chính và nền tảng an toàn vốn.

Năm 2025 cũng đánh dấu bước chuyển mình quan trọng của TPS về tổ chức và vận hành, với việc triển khai tái cơ cấu toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả quản trị, tối ưu chi phí và cải thiện hiệu suất hoạt động. Những chuyển biến tích cực trong nửa cuối năm là minh chứng rõ nét cho hiệu quả của quá trình tinh gọn bộ máy và tăng cường kỷ luật tài chính. Đồng thời, việc tăng vốn và trở thành công ty con của Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) đã giúp TPS mở rộng nguồn lực, củng cố năng lực tài chính và xây dựng nền tảng vững chắc cho chiến lược tăng trưởng bền vững trong thời gian tới.

Những dấu ấn của năm qua được tạo nên từ sự đồng lòng, nỗ lực bền bỉ và tinh thần trách nhiệm cao của toàn thể Ban Lãnh đạo và cán bộ, nhân viên TPS, cùng với sự tin tưởng và đồng hành quý báu của Quý Cổ đông, Khách hàng và Đối tác.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi trân trọng bày tỏ sự tri ân sâu sắc đến toàn thể đội ngũ TPS - những người đã luôn kiên định, tận tâm và nỗ lực vượt qua thử thách để xây dựng nền tảng phát triển vững chắc cho TPS. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý Cổ đông, Khách hàng và Đối tác đã tin tưởng và đồng hành cùng TPS.

Xin trân trọng cảm ơn!

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Hồng Quân

TỔNG QUAN

VỀ TPS

Được thành lập năm 2006 với tên gọi là CTCP Chứng khoán Phương Đông, đến tháng 04/2019, Công ty chính thức đổi tên thành CTCP Chứng khoán Tiên Phong (TPS) và đồng thời gia nhập hệ sinh thái của Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank), đánh dấu bước chuyển mình quan trọng trong chiến lược phát triển dài hạn.

Kể từ năm 2019, TPS duy trì đà tăng trưởng tích cực nhờ định hướng kinh doanh tập trung vào các mảng cốt lõi, từng bước tăng cường năng lực tài chính và đầu tư phát triển công nghệ. Năm 2024, TPS ghi nhận lợi nhuận trước thuế đạt 481 tỷ đồng; vốn điều lệ được nâng lên 3.360 tỷ đồng.

Bước sang năm 2025, trong bối cảnh thị trường có nhiều biến động và TPS đối mặt với một số khó khăn liên quan đến các sự cố trái phiếu của một số tổ chức phát hành, TPS đã chủ động triển khai các giải pháp kiểm soát rủi ro và ổn định hoạt động. Hiệu quả kinh doanh chịu ảnh hưởng trong ngắn hạn; tuy nhiên, từ nửa cuối năm, TPS ghi nhận sự phục hồi tích cực với lợi nhuận 6 tháng cuối năm đạt 247 tỷ đồng. Lũy kế cả năm 2025, TPS đạt doanh thu hơn 1.485 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế hơn 148 tỷ đồng, vượt kế hoạch 139 tỷ đồng đã đề ra, nhờ tăng cường kỷ luật tài chính, tối ưu nguồn lực và nâng cao hiệu suất vận hành.

Cuối tháng 12/2025, với chiến lược hoàn thiện hệ sinh thái tài chính đồng bộ và gia tăng tính cộng hưởng, Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) đã tham gia mua cổ phần chào bán riêng lẻ của TPS, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu tại TPS từ mức 9,09% lên 51%. Đây không chỉ là sự thay đổi về cơ cấu sở hữu, mà còn đánh dấu bước chuyển quan trọng trong chiến lược phát triển dài hạn của TPS.

Việc gia nhập sâu hơn vào hệ sinh thái TPBank tạo điều kiện để TPS tăng cường năng lực tài chính, mở rộng và khai thác hiệu quả tệp khách hàng của hệ sinh thái, đồng thời nâng cao khả năng phối hợp triển khai các sản phẩm, dịch vụ theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp hơn.

Trên nền tảng đó, cùng định hướng chiến lược rõ ràng và hệ thống quản trị ngày càng được chuẩn hóa, TPS bước vào giai đoạn 2026-2027 với tinh thần chủ động, thận trọng, lấy hiệu quả và quản trị rủi ro làm trọng tâm, hướng đến tăng trưởng bền vững và từng bước nâng cao vị thế trên thị trường.



CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

- 2025** — **VTPS** Tăng vốn điều lệ lên hơn 6.239 tỷ đồng và chính thức trở thành công ty con của TPBank (TPBank sở hữu 51% vốn điều lệ của TPS).
Được công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam (VIS Rating) đánh giá xếp hạng tín nhiệm dài hạn ở mức BBB với triển vọng "Ổn định".
- 2024** — **VTPS** Tăng vốn điều lệ lên gần 3.360 tỷ đồng.
Nhận cú đúp giải thưởng vinh danh quốc tế là giải thưởng Excellent Client Relationship in Investment Banking & Brokerage do Tạp chí The Business Pinnacle bình chọn và giải thưởng Most innovative Online Trading Platform in Vietnam 2024 được bình chọn bởi The Global Economics.
- 2023** — **VTPS** Được vinh danh "sản phẩm công nghệ và chuyển đổi số tiêu biểu" tại Diễn đàn Cấp cao Cố Vấn tài chính Việt Nam 2023.
Xếp hạng tín nhiệm Dài hạn Nhà phát hành lần đầu bởi FinRatings ở mức "BBB-" với triển vọng Xếp hạng tín nhiệm "Ổn định".



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Nguyễn Hồng Quân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hồng Quân được bầu vào Hội đồng quản trị TPS nhiệm kỳ 2021 – 2026 vào tháng 06/2025 và giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị TPS từ ngày 27/06/2025.

Là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh với hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, Ông Quân đã đảm nhận nhiều vị trí lãnh đạo cấp cao tại các tổ chức uy tín.

Ông Quân từng giữ chức Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro tại Ngân hàng Tiên Phong (TPBank); Quyền Tổng Giám đốc, trước đó là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Nguồn vốn, Đầu tư, Phân tích tại CTCP Chứng khoán An Bình; Chuyên gia, Trưởng dự án tại Bộ Khoa học & Công nghệ; Giám đốc Quản trị rủi ro Thị trường - Thanh khoản, Phó Giám đốc Tuân thủ nội bộ tại Citibank.



Bà Phạm Thị Huyền Trang
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Thị Huyền Trang được bầu vào Hội đồng quản trị TPS nhiệm kỳ 2021 - 2026 vào tháng 04/2024.

Với hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, đặc biệt chuyên sâu về quản trị rủi ro, Bà Trang đã đảm nhiệm nhiều vị trí chuyên môn và quản lý quan trọng tại các ngân hàng và tổ chức tài chính, tích lũy bề dày kinh nghiệm trong việc xây dựng khung quản trị rủi ro và bảo đảm an toàn hoạt động tài chính - ngân hàng theo các chuẩn mực quản trị hiện đại.



Bà Đặng Thị Bích Thủy
Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Thị Bích Thủy được bầu vào Hội đồng quản trị TPS nhiệm kỳ 2021 - 2026 vào tháng 06/2025.

Với hơn 21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán, Bà Thủy đã đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý, điều hành quan trọng, có thể mạnh trong hoạt động đầu tư, quản lý tín dụng và tổ chức vận hành kinh doanh.



Ông Trần Quang Huy
Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quang Huy được bầu vào vị trí Thành viên độc lập Hội đồng quản trị TPS nhiệm kỳ 2021 - 2026 vào tháng 06/2025.

Ông Huy có hơn 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng, triển khai và vận hành hệ thống quản lý tại các tổ chức tài chính - ngân hàng, với thế mạnh trong tối ưu quy trình, nâng cao hiệu quả vận hành và tăng cường kiểm soát nội bộ.

BAN KIỂM SOÁT



Bà Phạm Thị Thanh Tâm

Trưởng Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thanh Tâm được bầu vào Ban Kiểm soát TPS nhiệm kỳ 2021 - 2026 vào tháng 04/2024.

Bà Tâm có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, với chuyên môn sâu về quản lý hiệu quả kinh doanh và kiểm soát hoạt động. Trong quá trình công tác, Bà đã tích lũy kinh nghiệm toàn diện trong xây dựng và giám sát kế hoạch kinh doanh, theo dõi hiệu suất, kiểm soát chi phí và quản trị rủi ro vận hành, đặc biệt trong mảng đầu tư và khách hàng doanh nghiệp, góp phần bảo đảm hoạt động tăng trưởng gắn liền với tính kỷ luật và an toàn tài chính.



Bà Ngô Thị Lệ Thanh

Thành viên Ban Kiểm soát kiêm Giám đốc Phân tích

Bà Ngô Thị Lệ Thanh được bầu vào Ban Kiểm soát TPS nhiệm kỳ 2021 - 2026 vào tháng 03/2022.

Bà Thanh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, chuyên sâu về quản trị rủi ro và thẩm định tín dụng. Trước khi gia nhập TPS, Bà đã đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý tại các ngân hàng thương mại, tích lũy kinh nghiệm toàn diện trong công tác quản lý tín dụng, kiểm soát rủi ro và bảo đảm an toàn hoạt động.



Bà Nguyễn Thị Phương Thủy

Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương Thủy được bầu vào Ban Kiểm soát TPS nhiệm kỳ 2021 - 2026 vào tháng 06/2025.

Bà Thủy có hơn 6 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, chuyên sâu về quản trị rủi ro và hoạt động nguồn vốn. Bà đã tích lũy kinh nghiệm trong phân tích, giám sát rủi ro, kinh doanh tiền tệ và quan hệ khách hàng định chế tài chính, tạo nền tảng chuyên môn vững chắc trong quản trị rủi ro thị trường và thanh khoản.

BAN ĐIỀU HÀNH



Bà Đặng Sĩ Thùy Tâm
Tổng Giám đốc

Bà Đặng Sĩ Thùy Tâm được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc TPS vào tháng 04/2025. Bà Tâm có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán và gắn bó với TPS (trước đây là CTCP Chứng khoán Phương Đông) từ năm 2007.

Trong quá trình công tác, Bà đã đảm nhiệm và tham gia điều hành nhiều mảng trọng yếu như môi giới, tư vấn đầu tư và vận hành nghiệp vụ, qua đó tích lũy kinh nghiệm toàn diện trong quản trị và điều hành công ty chứng khoán.

Sự am hiểu sâu sắc về hoạt động kinh doanh và nội tại doanh nghiệp là nền tảng quan trọng để Bà dẫn dắt TPS phát triển ổn định và bền vững trong giai đoạn mới.



Bà Nguyễn Thị Lệ Tùng
Giám đốc Tài chính

Bà Nguyễn Thị Lệ Tùng có hơn 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - kế toán, trong đó 14 năm chuyên sâu tại các công ty chứng khoán. Bà am hiểu hệ thống kế toán, quản trị tài chính đặc thù của công chứng khoán, đồng thời có nhiều năm gắn bó và tích lũy kinh nghiệm thực tiễn tại TPS.



Bà Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thanh Tuyền có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán - tài chính, trong đó phần lớn thời gian công tác tại các công ty chứng khoán. Bà có chuyên môn sâu về kế toán nghiệp vụ chứng khoán, kiểm soát tuân thủ quy định về kế toán, tài chính, góp phần bảo đảm tính minh bạch và an toàn trong hoạt động doanh nghiệp.

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông Nguyễn Trọng Thanh

Giám đốc Khối Ngân hàng Đầu tư

Ông Nguyễn Trọng Thanh có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, với chuyên môn sâu về thẩm định tín dụng, tài trợ vốn. Ông có kinh nghiệm phát triển, quản lý khách hàng doanh nghiệp, tạo nền tảng quan trọng cho hoạt động đầu tư tài chính và thị trường vốn.



Ông Phan Minh Quang

Giám đốc Khối Nguồn vốn

Ông Phan Minh Quang có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và thị trường vốn, đặc biệt am hiểu hoạt động nguồn vốn, kinh doanh vốn và quản trị thanh khoản, góp phần bảo đảm cân đối nguồn lực và an toàn tài chính của các định chế tài chính.

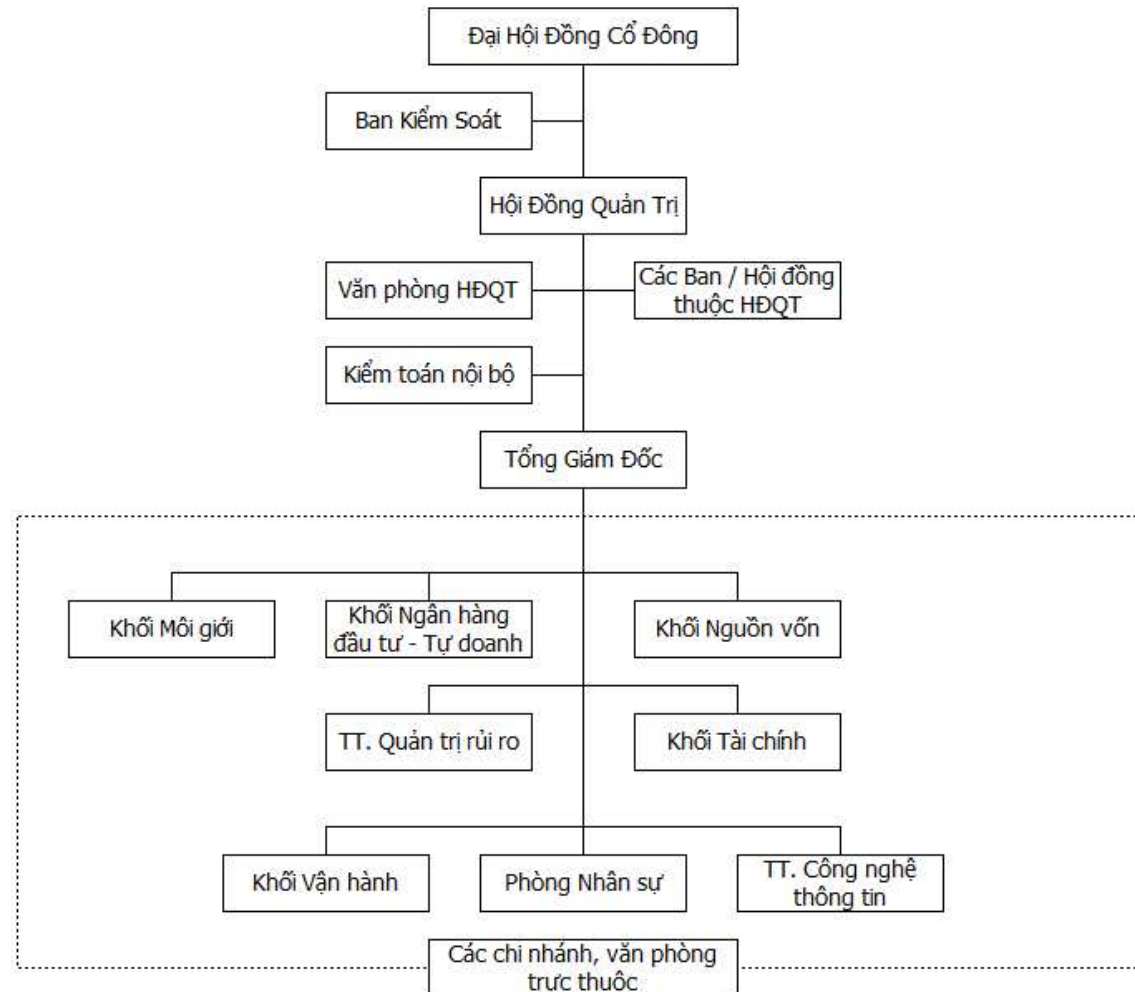


Ông Trần Hữu Phúc

Giám đốc Khối Môi giới

Ông Trần Hữu Phúc có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực môi giới và thị trường chứng khoán. Ông có thế mạnh trong phát triển mạng lưới môi giới, tư vấn đầu tư và xây dựng mô hình dịch vụ khách hàng chuyên nghiệp, đồng thời am hiểu sâu về vận hành và quản trị hoạt động kinh doanh chứng khoán.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP



BÁO CÁO QUẢN TRỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong
- Tên tiếng Anh: Tien Phong Securities Corporation
- Tên viết tắt: TPS
- Mã chứng khoán: ORS
- Giấy phép thành lập và hoạt động: Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 49/UBCK-GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 29/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 29/01/2026.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304814339 do Sở Kế hoạch & Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29/12/2006, thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 20/08/2025.
- Vốn điều lệ: 6.239.309.040.000 đồng.
- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Trụ sở chính: Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: (84-028) 3911 8014
- Số fax: (84-028) 3911 8015
- Website: <https://tpbs.com.vn>
- Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc.

II. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1. Cổ phần

- Tổng số lượng cổ phần ORS: 623.930.904 cổ phần
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 623.930.904 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 623.930.904 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 287.931.161 cổ phần

2. Cơ cấu cổ đông

| STT | Cổ đông | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | Số lượng cổ đông |
|-----|-------------------|--------------------|----------------|------------------|
| I | Trong nước | 623.331.959 | 99.90% | 16.085 |
| | - Cá nhân | 291.618.437 | 46.74% | 16.067 |
| | - Tổ chức | 331.713.522 | 53.17% | 18 |
| II | Nước ngoài | 598.945 | 0.10% | 34 |
| | - Cá nhân | 327.389 | 0.05% | 26 |
| | - Tổ chức | 271.556 | 0.04% | 8 |
| | Tổng cộng | 623.930.904 | 100.00% | 16.119 |

(Số liệu cơ cấu cổ đông cập nhật ngày 31/12/2025)

Cổ đông lớn

| STT | Cổ đông | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ (%) |
|-----|---------------------------|-------------------|-----------|
| 1 | Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 318.930.904 | 51% |

3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm 2025:

- Tháng 12/2025: Tăng vốn điều lệ từ 3.359.997.430.000 đồng lên 6.239.309.040.000 đồng, thông qua đợt phát hành riêng lẻ 287.931.161 cổ phiếu.

4. Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

5. Các chứng khoán khác

Năm 2025, TPS đã thực hiện 2 đợt phát hành trái phiếu với tổng giá trị phát hành là 1.328 tỷ đồng.

- Các trái phiếu đang lưu hành của TPS:

| Ngày phát hành | Mã trái phiếu | Giá trị đang lưu hành theo mệnh giá (tỷ đồng) | Lãi suất hiện hành | Kỳ hạn trái phiếu |
|------------------|---------------|---|--------------------|-------------------|
| 20/04/2021 | ORSH2126001 | 1.000 | 9,2%/năm | 05 năm |
| 24/05/2022 | ORSH2227001 | 500 | 9,2%/năm | 05 năm |
| 28/06/2022 | ORSH2227002 | 500 | 9,2%/năm | 05 năm |
| 03/07/2023 | ORSH2328001 | 1.000 | 11,0%/năm | 05 năm |
| 24/09/2025 | ORS12501 | 1.000 | 8,3%/năm | 03 năm |
| 05/12/2025 | ORS12502 | 328 | 8,25%/năm | 1 năm |
| Tổng cộng | | 4.328 | | |

III. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty năm 2025

Bước vào năm 2025, Công ty đối mặt với khó khăn lớn liên quan đến trái phiếu doanh nghiệp, đặc biệt là các khoản phải thu từ các lô trái phiếu có mức độ rủi ro cao. Những tồn tại này tạo áp lực đáng kể lên chất lượng tài sản và hiệu quả hoạt động trong nửa đầu năm. Trước bối cảnh đó, Hội đồng quản trị (HĐQT) đã chỉ đạo triển khai tái cấu trúc toàn diện và quyết liệt. Công ty chủ động thu hẹp các hoạt động rủi ro, tái cơ cấu danh mục tài sản theo hướng an toàn và bền vững. Hệ thống quản trị rủi ro được kiểm soát chặt chẽ và chuẩn hóa nhằm nâng cao tính minh bạch. Song song với quá trình tái cấu trúc, Công ty đã nâng cấp toàn diện hạ tầng công nghệ, triển khai các dự án trọng điểm nhằm hiện đại hóa hệ thống lõi và chuẩn hóa quy trình vận hành. Công ty cũng đã tăng vốn điều lệ thành công, củng cố nền tảng tài chính và các chỉ tiêu an toàn vốn. Nhờ các giải pháp điều hành đồng bộ và thận trọng, Công ty không chỉ ổn định hoạt động kinh doanh mà còn hoàn thành vượt kế hoạch lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) giao phó.

Một số kết quả hoạt động chính của Hội đồng quản trị trong năm 2025 như sau:

a) Về hoạt động kinh doanh:

Lũy kế năm 2025, tổng doanh thu của TPS đạt hơn 1.491 tỷ đồng, trong khi lợi nhuận trước thuế đạt 147,5 tỷ đồng, vượt mức kế hoạch 139 tỷ đồng đã đề ra. Kết quả này được đánh giá tích cực trong bối cảnh hoạt động kinh doanh nửa đầu năm chịu ảnh hưởng đáng kể từ quá trình tái cơ cấu tổ chức và vận hành.

Trong năm 2025, các mảng kinh doanh cốt lõi của TPS tiếp tục được duy trì ổn định và đóng góp tích cực vào cơ cấu doanh thu. Song song đó, hiệu quả vận hành được cải thiện rõ rệt khi chi phí hoạt động giảm 26% và chi phí quản lý giảm 47% so với cùng kỳ năm trước, phản ánh kết quả của quá trình tinh gọn bộ máy và nâng cao hiệu quả quản trị.

Bên cạnh việc cải thiện hiệu quả hoạt động, TPS cũng tăng cường năng lực tài chính thông qua các hoạt động tăng vốn và phát hành trái phiếu. Nhờ đó, quy mô vốn của TPS được nâng lên gần gấp đôi so với giai đoạn trước, tạo dư địa cho việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong các năm tới.

Cuối năm 2025, TPS chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank). Việc TPBank gia tăng tỷ lệ sở hữu được kỳ vọng sẽ mang lại những cải thiện tích cực về năng lực tài chính, quản trị rủi ro và mức độ linh hoạt trong hoạt động của TPS. Thông qua mối liên kết này, TPS có điều kiện khai thác thế mạnh về ngân hàng số, nền tảng công nghệ và mạng lưới khách hàng của TPBank, từ đó mở rộng các mảng dịch vụ ngân hàng đầu tư và tài chính số.

b) Các kết quả kinh doanh nổi bật khác

Trong năm 2025, TPS triển khai chương trình tái cấu trúc tài chính theo định hướng chủ động, đồng bộ và kiểm soát chặt chẽ rủi ro. Công ty thực hiện tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả quản trị chi phí, tối ưu dòng tiền và củng cố năng lực tài chính thông qua các hoạt động tăng vốn, phát hành trái phiếu phù hợp với chiến lược vốn trung và dài hạn. Đồng thời, các chính sách cho vay và giao dịch ký quỹ được rà soát, điều chỉnh theo hướng thận trọng, bảo đảm phù hợp với khẩu vị rủi ro và mục tiêu phát triển bền vững.

Năm 2025 cũng ghi nhận bước tiến quan trọng trong chiến lược đầu tư công nghệ và chuyển đổi số của TPS. Công ty hoàn thành và đưa vào vận hành các dự án trọng điểm nhằm nâng cấp hệ thống lõi, cải tiến nền tảng giao dịch và hạ tầng công nghệ thông tin, qua đó nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và trải nghiệm khách hàng.

Song song với đó, TPS tập trung kiện toàn tổ chức, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hoàn thiện hệ thống chính sách, quy trình nội bộ, tạo nền tảng quản trị vững chắc, bảo đảm hoạt động an toàn, hiệu quả và ổn định trong dài hạn.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Điều hành

Qua cơ chế kiểm tra, giám sát và báo cáo định kỳ cũng như báo cáo theo yêu cầu, Hội đồng quản trị đánh giá Tổng Giám đốc và những người quản lý của TPS đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ và các nghị quyết/quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị năm 2026

Trong năm 2026, Hội đồng quản trị tiếp tục đặt mục tiêu phát triển ổn định, bền vững và tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật, hướng đến TPS hoạt động an toàn, tăng năng lực cạnh tranh và thích ứng nhanh với bối cảnh thị trường tại từng thời điểm. Trên cơ sở đó, định hướng hoạt động của Hội đồng quản trị như sau:

Phát triển hệ sinh thái sản phẩm toàn diện, lấy khách hàng làm trung tâm

TPS định hướng xây dựng danh mục sản phẩm - dịch vụ theo mô hình hệ sinh thái tài chính tích hợp, dựa trên các trụ cột kinh doanh cốt lõi. Trọng tâm không chỉ dừng ở việc mở rộng quy mô mà còn gia tăng chiều sâu giá trị, chuẩn hóa chất lượng dịch vụ và cá nhân hóa trải nghiệm nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng và nhà đầu tư.

Tăng tốc chuyển đổi số gắn với tái thiết mô hình vận hành

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong toàn bộ chuỗi hoạt động từ kinh doanh, quản trị đến kiểm soát nội bộ; từng bước hình thành mô hình vận hành linh hoạt, dựa trên dữ liệu (data-driven) và tự động hóa. Chuyển đổi số không chỉ là công cụ hỗ trợ mà trở thành nền tảng thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng suất lao động.

Nâng cấp cấu trúc tổ chức theo định hướng tinh gọn - hiệu quả - thích ứng

Tiếp tục rà soát, tái thiết kế cơ cấu tổ chức phù hợp với chiến lược phát triển và yêu cầu số hóa. Tập trung tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao năng lực đội ngũ và tăng tính liên kết giữa các đơn vị nhằm đảm bảo hệ thống vận hành thông suốt, hiệu quả và sẵn sàng thích ứng với thay đổi của thị trường.

Củng cố khung quản trị rủi ro theo chuẩn mực tiên tiến

Hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro theo hướng chủ động và phòng ngừa sớm; tăng cường kiểm soát nội bộ trên nền tảng công nghệ và dữ liệu. Đảm bảo mọi hoạt động kinh doanh được giám sát chặt chẽ, minh bạch và tuân thủ quy định pháp luật, qua đó giảm thiểu tổn thất tiềm ẩn và bảo vệ lợi ích cổ đông.

Chủ động cơ cấu nguồn vốn, đảm bảo nền tảng tài chính bền vững

Triển khai kế hoạch huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu nhằm tối ưu cấu trúc vốn, cơ cấu lại các khoản nợ hiện hữu và tăng cường nguồn lực trung - dài hạn phục vụ chiến lược tăng trưởng. Việc huy động vốn được thực hiện trên nguyên tắc thận trọng, hiệu quả và phù hợp với điều kiện thị trường.

Mở rộng không gian tăng trưởng thông qua các nghiệp vụ mới

Chủ động nghiên cứu, chuẩn bị điều kiện và triển khai các hoạt động kinh doanh mới phù hợp với định hướng của cơ quan quản lý và xu thế thị trường. Các nghiệp vụ mới được lựa chọn trên cơ sở đảm bảo tính khả thi, tuân thủ pháp lý và đóng góp thiết thực vào mục tiêu tăng trưởng bền vững của Công ty.

IV. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Hoạt động của các tiểu bang thuộc Hội đồng quản trị

Không có

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị hoạt động tuân thủ quy định về quản trị công ty theo Điều lệ, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định của pháp luật khác có liên quan. Năm 2025, Hội đồng quản trị đã tổ chức 29 (hai mươi chín) cuộc họp với tỷ lệ tham dự họp của từng thành viên Hội đồng quản trị cụ thể như sau:

| ST T | Thành viên HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|------|---------------------------|--------------------------|-------------------|----------------------------|
| 1 | (Ông) Nguyễn Hồng Quân | 22/29 | 76% | Bổ nhiệm ngày 27/06/2025 |
| 2 | (Bà) Phạm Thị Huyền Trang | 29/29 | 100% | |
| 3 | (Bà) Đặng Thị Bích Thủy | 22/29 | 76% | Bổ nhiệm ngày 27/06/2025 |
| 4 | (Ông) Trần Quang Huy | 22/29 | 76% | Bổ nhiệm ngày 27/06/2025 |
| 5 | (Bà) Trương Thị Hoàng Lan | 19/29 | 66% | Miễn nhiệm ngày 26/12/2025 |

| ST T | Thành viên HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|------|-------------------------|--------------------------|-------------------|----------------------------|
| 6 | (Ông) Đỗ Anh Tú | 4/29 | 14% | Miễn nhiệm ngày 27/06/2025 |
| 7 | (Bà) Bùi Thị Thanh Trà | 4/29 | 14% | Miễn nhiệm ngày 27/06/2025 |
| 8 | (Ông) Tạ Quang Lương | 7/29 | 24% | Miễn nhiệm ngày 27/06/2025 |
| 9 | (Bà) Nguyễn Thị Lệ Tùng | 7/29 | 24% | Miễn nhiệm ngày 27/06/2025 |
| 10 | (Ông) Lê Quốc Hùng | 7/29 | 24% | Miễn nhiệm ngày 27/06/2025 |

Nội dung các cuộc họp Hội đồng quản trị và nghị quyết/quyết định Hội đồng quản trị đã được ban hành trong năm 2025 cụ thể như sau:

| STT | Số Nghị quyết / Quyết định HĐQT | Ngày | Nội dung |
|-----|---------------------------------|------------|---|
| 1 | 01/2025/NQ-HĐQT | 02/01/2025 | Thông qua việc vay vốn của TPS tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. HCM và Chi nhánh Nam Thăng Long. |
| 2 | 02/2025/NQ-HĐQT | 02/01/2025 | Thông qua việc vay vốn của TPS tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng. |
| 3 | 03/2025/NQ-HĐQT | 20/01/2025 | Thông qua tăng hạn mức tín dụng tại Vietinbank Nam Thăng Long. |
| 4 | 04/2025/NQ-HĐQT | 05/02/2025 | Triển khai tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2025. |
| 5 | 05/2025/QĐ-HĐQT | 28/03/2025 | Thông qua việc thuê/chỉ định đơn vị tư vấn luật và sử dụng dịch vụ pháp lý của đơn vị tư vấn luật. |
| 6 | 06/2025/NQ-HĐQT | 08/04/2025 | Thay đổi nội dung triển khai tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2025. |
| 7 | 07/2025/NQ-HĐQT | 10/04/2025 | Thông qua việc miễn nhiệm TGD kiêm Người đại diện theo pháp luật của TPS. |

| STT | Số Nghị quyết / Quyết định HĐQT | Ngày | Nội dung |
|-----|---------------------------------|------------|--|
| 8 | 08/2025/NQ-HĐQT | 10/04/2025 | Thông qua việc bổ nhiệm mới TGD kiêm Người đại diện theo pháp luật của Công ty. |
| 9 | 09/2025/NQ-HĐQT | 23/05/2025 | Thông qua người đại diện TPS thực hiện giao dịch vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. HCM. |
| 10 | 10/2025/NQ-HĐQT | 27/06/2025 | Thông qua TGD kiêm Người đại diện theo pháp luật của TPS cho mục đích thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi Người đại diện pháp luật của TPS. |
| 11 | 11/2025/NQ-HĐQT | 27/06/2025 | Bầu các chức danh thuộc HĐQT của TPS. |
| 12 | 12/2025/NQ-HĐQT | 27/06/2025 | Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán cho Công ty. |
| 13 | 13/2025/NQ-HĐQT | 04/07/2025 | Phương án sử dụng tín dụng tại VPBank. |
| 14 | 14/2025/NQ-HĐQT | 05/08/2025 | Thông qua việc vay vốn và sử dụng hạn mức tín dụng tại VCB Thăng Long. |
| 15 | 15/2025/NQ-HĐQT | 07/08/2025 | Triển khai thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. |
| 16 | 16/2025/NQ-HĐQT | 11/08/2025 | Thông qua việc triển khai lấy ý kiến Người Sở Hữu Trái Phiếu (Mã trái phiếu ORS12101). |
| 17 | 17/2025/NQ-HĐQT | 22/08/2025 | Thông qua việc miễn nhiệm chức danh Người phụ trách quản trị TPS. |
| 18 | 18/2025/NQ-HĐQT | 22/08/2025 | Thông qua việc bổ nhiệm chức danh Người phụ trách quản trị TPS. |
| 19 | 19/2025/NQ-HĐQT | 26/08/2025 | Thông qua các tài liệu trình lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. |
| 20 | 20/2025/NQ-HĐQT | 18/09/2025 | Thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ - Mã trái phiếu: ORS12501). |
| 21 | 21/2025/NQ-HĐQT | 19/09/2025 | Thông qua việc triển khai thực hiện đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 02/2025. |

| STT | Số Nghị quyết / Quyết định HĐQT | Ngày | Nội dung |
|-----|---------------------------------|------------|--|
| 22 | 22/2025/NQ-HĐQT | 19/09/2025 | Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán của đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 02/2025. |
| 23 | 23/2025/NQ-HĐQT | 30/09/2025 | Thông qua việc vay vốn và sử dụng hạn mức tín dụng tại PGBank. |
| 24 | 24/2025/NQ-HĐQT | 09/10/2025 | Thông qua việc tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Tài sản số Tiên Phong. |
| 25 | 25/2025/NQ-HĐQT | 22/10/2025 | Thông qua chi tiết phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ. |
| 26 | 26/2025/NQ-HĐQT | 13/11/2025 | Triển khai tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2025. |
| 27 | 27/2025/NQ-HĐQT | 20/11/2025 | Thông qua việc vay vốn và sử dụng hạn mức tín dụng tại Public Bank. |
| 28 | 28/2025/NQ-HĐQT | 24/11/2025 | Thông qua việc vay vốn và sử dụng hạn mức tín dụng tại các chi nhánh của BIDV. |
| 29 | 29/2025/NQ-HĐQT | 24/11/2025 | Thông qua việc vay vốn và sử dụng khoản vay tại HDBank. |
| 30 | 30/2025/NQ-HĐQT | 03/12/2025 | Thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ lần 2 năm 2025 (Mã trái phiếu ORS12502). |
| 31 | 31/2025/NQ-HĐQT | 05/12/2025 | Thông qua các tài liệu họp ĐHĐCĐ bất thường ngày 26/12/2025. |
| 32 | 32/2025/NQ-HĐQT | 26/12/2025 | Thông qua việc triển khai thực hiện đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 03/2025. |
| 33 | 33/2025/NQ-HĐQT | 26/12/2025 | Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán của đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 03/2025. |
| 34 | 34/2025/NQ-HĐQT | 31/12/2025 | Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ và tăng vốn điều lệ của TPS. |

Năm 2025, Hội đồng quản trị Trị luôn xác định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ trong việc chỉ đạo, giám sát hoạt động của TPS, đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật, Điều lệ TPS và các quy định nội bộ liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị không ngừng nâng cao năng lực quản trị, hướng tới việc áp dụng các thông lệ và chuẩn mực quốc tế trong quản lý công ty chứng khoán. Các thành viên Hội đồng quản trị tham gia đầy đủ và tích cực vào các cuộc họp với tinh thần trách nhiệm cao, đặt lợi ích của cổ đông và sự phát triển bền vững của TPS làm trọng tâm. Hội đồng quản trị đã quyết định và triển khai thực hiện một số hạng mục công việc quan trọng trong năm 2025 như sau:

- (1) Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên và Đại hội đồng cổ đông bất thường 2025;
- (2) Thông qua phương án vay vốn, sử dụng hạn mức tín dụng tại một số ngân hàng thương mại nhằm bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh của TPS;
- (3) Lựa chọn Công Ty TNHH Kiểm Toán và Định Giá Quốc Tế để Soát xét báo cáo giữa năm và Kiểm toán báo cáo năm đối với Báo cáo tài chính, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của TPS năm 2025;
- (4) Lựa chọn Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY để Kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu của TPS;
- (5) Thông qua việc miễn nhiệm TGD kiêm Người đại diện theo pháp luật của TPS;
- (6) Thông qua việc bổ nhiệm mới TGD kiêm Người đại diện theo pháp luật của TPS ;
- (7) Thông qua việc miễn nhiệm thành viên HĐQT, thành viên Độc lập HĐQT, thành viên BKS và bầu bổ sung thành viên HĐQT, thành viên Độc lập HĐQT, thành viên BKS nhiệm kỳ 2021-2026;
- (8) Thông qua phương án phát hành/chào bán trái phiếu của TPS;
- (9) Thông qua phương án thực hiện đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2025 của TPS;
- (10) Thông qua việc miễn nhiệm chức danh Người phụ trách quản trị TPS;
- (11) Thông qua việc bổ nhiệm chức danh Người phụ trách quản trị TPS;
- (12) Thông qua các tài liệu trình lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;
- (13) Thông qua việc thuê/chỉ định đơn vị tư vấn luật và sử dụng dịch vụ pháp lý của đơn vị tư vấn luật;

(14) Thông qua việc tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Tài sản số Tiên Phong.

c) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Thành viên HĐQT độc lập đã thực hiện quyền hạn, trách nhiệm theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TPS, đưa ra những ý kiến hữu ích trong việc xây dựng hệ thống quản trị trên nguyên tắc cẩn trọng, độc lập, khách quan.

2. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

HĐQT/HĐQT, BDH, BKS được hưởng thù lao, tiền lương theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TPS. Thù lao của các thành viên HĐQT, BKS nằm trong kế hoạch ngân sách thù lao được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của TPS

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|---------------------------|---|---------------------------|-----------|----------------------------|-----------|--|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | |
| 1 | Ngân hàng TMCP Tiên Phong | Tổ chức có liên quan của người nội bộ / Cổ đông lớn | 30.273.600 | 9,01% | 318.204.761 | 51% | Mua cổ phiếu chào bán riêng lẻ. |

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ

Tên tổ chức/cá nhân: Ngân hàng TMCP Tiên Phong ("TPBank").

- Mối quan hệ liên quan với TPS: Cổ đông lớn.

- Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp: Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu ngày 05/05/2008.
- Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ: Tòa nhà TPBank, Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội.
- Thời điểm giao dịch với TPS: Ngày 31/12/2025.
- Số Nghị quyết ĐHCĐ/HĐQT thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành): Nghị quyết ĐHCĐ số 03/2025/NQ-ĐHCĐBT ngày 26/12/2025.
- Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch: Mua 287.931.161 cổ phiếu trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của TPS, giá chào bán 12.500 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị 3.599.139.512.500 đồng.

BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

I. HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Giám sát tình hình hoạt động và tài chính của TPS

a) Giám sát tình hình hoạt động của TPS

Các hoạt động của TPS trong năm 2025 được thực hiện theo kế hoạch hoạt động đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2025.

Năm 2025, TPS phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, tuy nhiên Công Ty đã từng bước vượt qua để đạt được kế hoạch doanh thu và lợi nhuận do ĐHĐCĐ thường niên 2025 đề ra. Cụ thể, ĐHĐCĐ đã thông qua kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2025 của TPS với doanh thu là 1.379 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế là 139 tỷ đồng. Kết quả năm 2025, tổng doanh thu đạt 1.491 tỷ đồng, đạt 108% so với kế hoạch và lợi nhuận trước thuế đạt gần 148 tỷ đồng, đạt 106% so với kế hoạch.

b) Giám sát tình hình tuân thủ quy định pháp luật, Điều Lệ và Quy chế nội bộ quản trị của TPS

Ban Kiểm soát đánh giá TPS đã thực hiện và tuân thủ các quy định của pháp luật về quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ; tổ chức Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Tuy nhiên, TPS vẫn tồn tại một số sơ sót trong quá trình hoạt động, cụ thể TPS bị Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán do:

- (i) Không công bố thông tin đối với thông tin phải công bố theo quy định pháp luật (TPS không công bố thông tin (CBTT) đối với Tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được kiểm toán năm 2022; TPS CBTT không đúng thời hạn đối với: Kết quả chào bán trái phiếu đối với mã trái phiếu ORSH2328001, Báo cáo tình hình tài chính năm 2024);
- (ii) Không báo cáo đối với thông tin phải báo cáo theo quy định pháp luật (TPS không báo cáo cho UBCKNN về việc chấm dứt hợp đồng lao động với người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán; TPS báo cáo không đúng thời hạn cho UBCKNN đối với Báo

cáo thường niên năm 2023, Báo cáo tài chính năm 2024 được kiểm toán, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2024 được kiểm toán).

c) Giám sát tình hình tuân thủ quy định quản trị theo Điều Lệ và Quy chế nội bộ quản trị của TPS

Trong năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc miễn nhiệm, bầu bổ sung một số thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát của TPS.

Đối với cơ cấu Hội đồng quản trị, ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 tổ chức vào ngày 27/06/2025 đã thông qua việc miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng Quản Trị nhiệm kỳ 2021 – 2026 đối với 05 (năm) thành viên và bầu bổ sung 03 (ba) thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2021 – 2026, đồng thời thông qua việc thay đổi số lượng thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2021 - 2026 từ 07 (bảy) thành viên điều chỉnh giảm còn 05 (năm) thành viên, trong đó có 02 (hai) thành viên độc lập Hội đồng quản trị. Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 26/12/2025 đã thông qua việc miễn nhiệm 01 (một) thành viên độc lập Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2021 – 2026 và thay đổi số lượng thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2021 - 2026 từ 05 (năm) thành viên điều chỉnh giảm còn 04 (bốn) thành viên, trong đó có 01 (một) thành viên độc lập Hội đồng quản trị.

Đối với cơ cấu Ban Kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua việc miễn nhiệm chức danh 01 (một) thành viên Ban Kiểm soát, đồng thời bầu bổ sung 01 (một) thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị đã bổ nhiệm Bà Đặng Sĩ Thùy Tâm giữ chức vụ Tổng Giám Đốc TPS từ ngày 10/04/2025, thay cho Bà Bùi Thị Thanh Trà.

Việc miễn nhiệm, bầu bổ sung, bổ nhiệm các chức danh người quản lý TPS nêu trên được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, Điều Lệ và Quy chế nội bộ về quản trị TPS. Hội đồng quản trị, Tổng Giám Đốc và những người quản lý TPS đã thực hiện nghiêm túc quyền hạn, trách nhiệm của mình, tuân thủ Điều Lệ và quy định của pháp luật có liên quan.

d) Giám sát báo cáo tài chính năm của Công ty

Báo cáo tài chính năm 2025 của TPS đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với các quy định của Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

e) Giám sát tình hình thực hiện các nghị quyết/quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị

Trong năm 2025, TPS đã triển khai các nghị quyết/quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị trọng yếu như sau:

- (i) Kiểm toán, soát xét Báo cáo tài chính của TPS: Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được lựa chọn là đơn vị kiểm toán, soát xét Báo cáo tài chính của TPS cho năm tài chính 2025.
- (ii) Kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu đối với trái phiếu của TPS còn dư nợ tại thời điểm kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn UHY được lựa chọn là đơn vị kiểm toán.
- (iii) Đối với các nội dung được ĐHĐCĐ thông qua theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 27/06/2025, Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/09/2025 và Nghị quyết ĐHĐCĐ số 03/2025/NQ-ĐHĐCĐBT:
 - Đã hoàn tất thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2025 theo kế hoạch đã đề ra;
 - Việc thực hiện kế hoạch phát hành/chào bán thêm cổ phiếu và tăng vốn điều lệ trong năm 2025 như sau: Đã hoàn thành chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong, số lượng cổ phiếu chào bán là 287.931.161 cổ phiếu, số tiền huy động được là 3.599.139.512.500 đồng theo như phương án đã được ĐHĐCĐ thông qua.
 - Việc thực hiện kế hoạch phát hành/chào bán trái phiếu năm 2025: Đại hội đồng cổ đông năm 2024 đã thông qua kế hoạch phát hành/chào bán trái phiếu năm 2025 với tổng giá trị mệnh giá phát hành dự kiến là 3.000 tỷ đồng. Căn cứ trên nhu cầu sử dụng vốn thực tế của TPS, Công ty đã phát hành 1.000 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 36 tháng và 328 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 12 tháng.

2. Báo cáo về các giao dịch giữa Công ty với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác của Công ty và những người có liên quan của đối tượng này; giao dịch giữa Công ty với Công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác của Công ty là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 (ba) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.

Các giao dịch giữa TPS với các đối tượng nêu trên được phê duyệt/thông qua theo quy định của Điều lệ và được công bố thông tin đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Các giao dịch giữa TPS với các đối tượng nêu trên được liệt kê và công bố tại Báo cáo tình hình quản trị công ty (năm 2025) của TPS.

3. Giám sát đối với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác đã quản lý, điều hành hoạt động của TPS theo đúng mục tiêu, kế hoạch hoạt động kinh doanh đã được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

4. Đánh giá giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát thường xuyên trao đổi, phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Ban Điều hành) và các cấp quản lý về các hoạt động của TPS.

Ban Kiểm soát được cung cấp đầy đủ tài liệu và thông tin liên quan đến tình hình quản trị, hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của TPS tại từng thời điểm, qua đó bảo đảm việc thực hiện kịp thời, hiệu quả chức năng kiểm tra, giám sát đối với việc tuân thủ quy định của pháp luật, tuân thủ Điều lệ tại TPS cũng như kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết/quyết định của ĐHĐCĐ và Hội đồng quản trị.

II. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2026

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát và kế hoạch hoạt động năm 2026 của TPS, Ban Kiểm soát xây dựng kế hoạch hoạt động trọng tâm năm 2026 như sau:

- Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh doanh, quản lý và điều hành công ty nhằm bảo đảm tính tuân thủ theo quy định của pháp luật và Điều lệ.
- Xem xét tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của các báo cáo tài chính và báo cáo hoạt động của TPS.
- Rà soát các hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người liên quan của công ty để đưa ra khuyến nghị về việc phê duyệt, thông qua các hợp đồng, giao dịch này theo quy định của pháp luật và Điều lệ.
- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và những người quản lý, điều hành khác của TPS.
- Thực hiện vai trò, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát theo quy định của Điều lệ và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2025



BÁO CÁO

CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Năm 2025, kinh tế toàn cầu được dự báo tăng trưởng khoảng 2,7–3,2%, thấp hơn giai đoạn 2023–2024, trong bối cảnh phục hồi không đồng đều giữa các khu vực. Tăng trưởng chủ yếu được hỗ trợ bởi sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, đầu tư công gắn với chuyển đổi xanh và vai trò của các thị trường mới nổi. Tuy nhiên, kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều rủi ro như xung đột địa chính trị, áp lực nợ công, căng thẳng thương mại và biến động chính sách thuế quan của Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, lạm phát toàn cầu chưa hoàn toàn ổn định, chính sách tiền tệ phân hóa và biến động tỷ giá tiếp tục tạo áp lực lên thị trường tài chính và dòng vốn quốc tế.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam ghi nhận kết quả tăng trưởng tích cực với GDP tăng 8,02%, thuộc nhóm các nền kinh tế tăng trưởng cao của khu vực. Lạm phát được kiểm soát trong khoảng 3,0–4,5%, phù hợp mục tiêu đề ra, trong khi tỷ giá được điều hành linh hoạt, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ hoạt động sản xuất – kinh doanh.

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

1. Các chỉ tiêu tài chính (số liệu đã kiểm toán)

Tình hình tài chính

| STT | Chỉ tiêu (Tỷ đồng) | 2024 | 2025 | Thay đổi |
|-----|-----------------------------------|--------|--------|----------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 11.198 | 14.336 | 28,0% |
| 2 | Vốn điều lệ | 3.366 | 7.638 | 126,9% |
| 3 | Doanh thu hoạt động | 2.077 | 1.484 | -28,5% |
| 4 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 459 | 148 | -67,7% |
| 5 | Lợi nhuận khác | 23 | (1) | -103,7% |
| 6 | Lợi nhuận trước thuế | 481 | 148 | -67,7% |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế | 379 | 118 | -68,7% |

Tổng tài sản của TPS đến ngày 31/12/2025 đạt 14.336 tỷ đồng, tăng 28% so với thời điểm cuối năm 2024.

Năm 2025, doanh thu hoạt động của TPS đạt hơn 1.484 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt gần 148 tỷ đồng, vượt kế hoạch lợi nhuận năm là 139 tỷ đồng. Mặc dù giảm so với năm 2024, nhưng kết quả này được đánh giá tích cực trong bối cảnh hoạt động kinh doanh nửa đầu năm 2025 còn chịu ảnh hưởng từ quá trình tái cơ cấu tổ chức và vận hành.

Kết quả đạt được đến từ việc tăng cường quản trị chi phí, tối ưu nguồn lực và nâng cao hiệu suất vận hành. Nhờ đó, TPS duy trì được nền tảng tài chính ổn định và đảm bảo chỉ tiêu an toàn vốn theo quy định hiện hành. Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 đạt 182,79%.

Song song với việc cải thiện hiệu quả vận hành, TPS cũng tăng cường năng lực tài chính thông qua các hoạt động tăng vốn và phát hành trái phiếu. Theo đó, quy mô vốn của TPS được nâng lên gần gấp đôi so với giai đoạn trước, đạt 7.638 tỷ đồng.

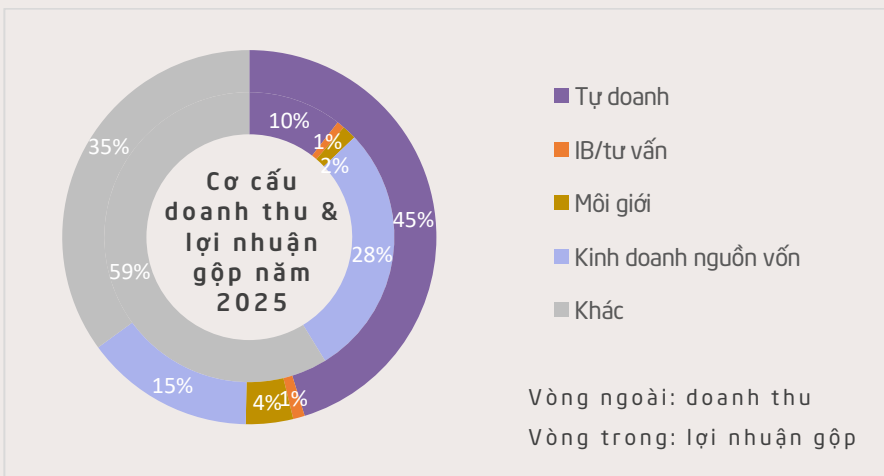
Cuối năm 2025, TPS chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank). Việc TPBank gia tăng tỷ lệ sở hữu được kỳ vọng mang lại những thay đổi tích cực về năng lực tài chính, quản trị rủi ro và mức độ linh hoạt trong hoạt động của TPS. Thông qua mối liên kết này, TPS có điều kiện tận dụng thế mạnh về ngân hàng số, mạng lưới khách hàng và nền tảng công nghệ của TPBank, qua đó mở rộng các mảng dịch vụ ngân hàng đầu tư (IB) và tài chính số trong thời gian tới.

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| STT | Chỉ tiêu | 2024 | 2025 |
|----------|--|------|------|
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | |
| 1.1 | Hệ số thanh toán ngắn hạn | 2,61 | 5,31 |
| 1.2 | Hệ số thanh toán nhanh | 2,61 | 5,31 |
| 2 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | |
| 2.1 | Hệ số nợ trên tổng tài sản | 0,65 | 0,47 |
| 2.2 | Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu | 1,86 | 0,88 |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | |

| | | | |
|----------|---|------|------|
| 3.1 | Vòng quay hàng tồn kho | - | - |
| 3.2 | Vòng quay tổng tài sản | 0,23 | 0,12 |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | |
| 4.1 | Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,18 | 0,08 |
| 4.2 | Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0,10 | 0,02 |
| 4.3 | Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,03 | 0,01 |
| 4.4 | Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần | 0,22 | 0,10 |

2. Các hoạt động cụ thể



2.1 Hoạt động tự doanh

Năm 2025, thị trường chứng khoán ghi nhận mức tăng trưởng tích cực về thanh khoản và chỉ số. Tuy nhiên, trước biến động liên quan đến trái phiếu của một số tổ chức phát hành, TPS đã chủ động điều chỉnh chiến lược đầu tư trong Quý I.2025 theo hướng thu hẹp danh mục và tăng cường thanh khoản nhằm đảm bảo an toàn tài chính và duy trì ổn định.

Đến Quý IV.2025, điều kiện thị trường cải thiện, thanh khoản TPS dần phục hồi. Trên cơ sở đó, TPS từng bước triển khai lại hoạt động tự doanh với danh mục tài sản tài chính

FVTPL ghi nhận 2.066 tỷ đồng, tăng 15% so với thời điểm cuối Quý III.2025. Việc gia tăng quy mô danh mục trong giai đoạn cuối năm được thực hiện thận trọng, phù hợp với năng lực vốn và định hướng kiểm soát rủi ro.

Kết thúc năm 2025, hoạt động tự doanh ghi nhận mức lợi nhuận gộp đạt 80 tỷ đồng, giảm gần 80% so với năm 2024 và chiếm 10,4% tổng cơ cấu lợi nhuận gộp của TPS.

2.2 Hoạt động ngân hàng đầu tư (IB)

Năm 2025, TPS ghi nhận doanh thu hoạt động tư vấn tài chính 15 tỷ đồng, giảm 31% so với năm 2024. TPS chưa ghi nhận doanh thu từ hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán.

Trong thời gian tới, với việc chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank), TPS sẽ có thêm cơ hội để mở rộng tệp khách hàng, nâng cao năng lực thẩm định tín dụng và tận dụng lợi thế về mạng lưới phân phối cũng như uy tín thương hiệu từ ngân hàng mẹ. Sự gắn kết và phối hợp đồng bộ giữa hai bên sẽ tạo nền tảng quan trọng cho việc phát triển khách hàng doanh nghiệp, đẩy mạnh các sản phẩm ngân hàng đầu tư và tái thiết hoạt động theo định hướng thận trọng, hiệu quả, từng bước lấy lại đà tăng trưởng tích cực như giai đoạn 2020-2022

2.3 Hoạt động môi giới chứng khoán

Hoạt động môi giới chứng khoán tiếp tục có sự cạnh tranh gay gắt trong ngành cả về mức phí giao dịch và lãi suất cho vay, dù vậy TPS đã có sự cải thiện trong hoạt động môi giới chứng khoán nhờ kiểm soát hiệu quả các chi phí.

Trong năm 2025, hoạt động môi giới duy trì sự ổn định với doanh thu đạt 61 tỷ đồng, gần tương đương năm trước. Trong khi đó, chi phí môi giới giảm gần 28%, nhờ kiểm soát chi phí vận hành hiệu quả hơn. Nhờ vậy, biên lợi nhuận mảng môi giới cải thiện tích cực với lợi nhuận gộp đạt 12 tỷ đồng trong khi năm 2024 lỗ 5 tỷ. Tuy nhiên, quy mô doanh thu môi giới vẫn còn khiêm tốn trong cơ cấu tổng doanh thu, cho thấy dư địa phát triển vẫn còn lớn. TPS tiếp tục chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng tệp khách hàng và đẩy mạnh nền tảng giao dịch nhằm gia tăng thị phần trong các năm tới.

Song song với việc phát triển hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay ký quỹ, TPS luôn bảo đảm việc tuân thủ nghiêm ngặt các chính sách, quy định về quản trị rủi ro. Đối với danh mục cho vay ký quỹ, TPS thực hiện đánh giá, lựa chọn cho vay đối với các cổ phiếu an toàn, tiềm năng trong danh mục cổ phiếu được chấp nhận cho vay giao dịch ký quỹ theo công bố của (các) Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

2.4 Hoạt động kinh doanh nguồn vốn

Trong năm 2025, hoạt động kinh doanh nguồn vốn ghi nhận mức lãi đạt gần 218 tỷ đồng, giảm 8,7% so với năm 2024. Trong đó, lãi từ hoạt động cho vay và phải thu là 164 tỷ đồng, giảm 16% so với năm 2024; và lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) đạt 54 tỷ đồng, tăng 28% so với năm trước.

Cùng với việc quản lý chặt chẽ chi phí, TPS đã huy động và duy trì ổn định các nguồn lưu động cũng như nguồn vốn vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại với mức lãi vay hợp lý, qua đó tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy tăng trưởng hiệu quả kinh doanh và nâng cao hiệu suất sử dụng vốn của TPS.

2.5 Hoạt động khác

2.5.1 Hoạt động nhân sự

Thời điểm cuối năm 2025, tổng số nhân sự của TPS là 164 người, giảm hơn 50% so với năm 2023. Trong năm, TPS chủ động xây dựng bộ máy tinh gọn, rà soát lại cơ cấu tổ chức, sắp xếp lại chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị theo hướng giảm cấp trung gian, tăng tính phối hợp và nâng cao năng suất lao động. Quá trình tái cấu trúc được thực hiện trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, đồng thời duy trì sự ổn định cần thiết cho các hoạt động cốt lõi.

Việc xây dựng bộ máy nhân sự tinh gọn, hiệu quả, gắn với các mục tiêu chiến lược đã góp phần bảo đảm năng lực vận hành linh hoạt, đáp ứng kịp thời yêu cầu hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn và đồng thời tạo nền tảng vững chắc cho lộ trình phát triển trung và dài hạn của TPS.

2.5.2 Sản phẩm, công nghệ

Nhằm thu hút khách hàng và gia tăng thị phần, TPS tích cực triển khai liên tục các sản phẩm, dịch vụ mới phù hợp với nhu cầu của khách hàng và xu hướng thị trường. Trong năm, TPS triển khai nhiều sản phẩm ưu đãi phí và lãi vay nhằm thu hút khách hàng giao chứng khoán.

Nhận thức rõ vai trò then chốt của công nghệ trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh, quản trị rủi ro và tối ưu hiệu quả vận hành, TPS xác định đầu tư vào công nghệ thông tin và chuyển đổi số là một trong những trụ cột chiến lược xuyên suốt trong quá trình phát triển.

Trong những năm gần đây, TPS đã dành nguồn lực đáng kể nâng cấp toàn diện hạ tầng công nghệ, tập trung vào các dự án trọng điểm nhằm hiện đại hóa hệ thống lõi và chuẩn hóa quy trình vận hành theo thông lệ thị trường vốn. TPS đã hoàn thành và đưa vào vận hành các dự án quan trọng như nâng cấp Core Chứng khoán, kết nối và sẵn sàng go-live hệ thống KRX, triển khai eKYC, cùng nhiều giải pháp số hóa khác phục vụ quản trị nội bộ và trải nghiệm khách hàng.

Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ giúp TPS tăng cường năng lực xử lý giao dịch, nâng cao độ ổn định và an toàn hệ thống, đồng thời cải thiện đáng kể hiệu quả kiểm soát rủi ro, quản trị danh mục và quản lý dòng tiền. Các quy trình nghiệp vụ được số hóa và tự động hóa góp phần giảm thiểu rủi ro vận hành, tối ưu chi phí và nâng cao tính minh bạch trong hoạt động. Ở góc độ khách hàng, nền tảng công nghệ hiện đại cho phép TPS cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tài chính nhanh chóng, linh hoạt và cá nhân hóa hơn, đáp ứng tốt nhu cầu của cả khách hàng cá nhân và khách hàng tổ chức. Các kênh giao dịch trực tuyến, hệ thống báo cáo, phân tích và tư vấn đầu tư được cải tiến liên tục, giúp khách hàng tiếp cận thông tin kịp thời và ra quyết định hiệu quả.

Bên cạnh đó, lợi thế từ sự kết nối chặt chẽ với hệ sinh thái công nghệ của TPBank giúp TPS tận dụng kinh nghiệm triển khai các giải pháp ngân hàng số, quản trị dữ liệu và an toàn hệ thống theo tiêu chuẩn cao, tạo nền tảng vững chắc cho việc mở rộng quy mô hoạt động trong tương lai.

2.5.3 Hoạt động quản trị rủi ro

Trong năm 2025, TPS tiếp tục đặt trọng tâm vào việc tăng cường công tác kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro - những yếu tố cốt lõi nhằm bảo đảm sự vận hành an toàn, minh bạch và bền vững.

Các hoạt động kiểm tra, giám sát tuân thủ được triển khai một cách thường xuyên, đồng bộ và chặt chẽ trên toàn hệ thống. Điều đó không chỉ góp phần phát hiện và ngăn ngừa kịp thời các rủi ro tiềm ẩn, mà còn bảo đảm mọi hoạt động của TPS đều được thực hiện trên nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành cũng như các quy định về quản trị nội bộ của TPS.

3. Tình hình TPS góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.

Trong năm 2025, TPS tham gia góp vốn với số tiền là **12.000.000.000 đồng** (mười hai tỷ đồng), tương đương với **10%** vốn điều lệ Công ty Tài sản số Tiên Phong.

ĐỊNH HƯỚNG

KINH DOANH

2026



KẾ HOẠCH

KINH DOANH NĂM 2026

Trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp và khó lường, năm 2026 được xác định là năm có ý nghĩa quan trọng đối với tiến trình củng cố nền tảng vĩ mô và tái tạo các động lực tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam.

Mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2026 được Quốc hội giao ở mức từ 10% trở lên, thể hiện quyết tâm cao trong việc thúc đẩy đồng bộ các trụ cột tăng trưởng. Trong khi đó, một số tổ chức kinh tế quốc tế đưa ra dự báo thận trọng hơn, với tăng trưởng GDP của Việt Nam dao động khoảng 7,2-7,5%, phản ánh tác động tiềm ẩn từ biến động địa chính trị, xu hướng điều chỉnh chính sách tiền tệ tại các nền kinh tế lớn và rủi ro suy giảm thương mại toàn cầu. Triển vọng tăng trưởng của Việt Nam được hỗ trợ bởi dòng vốn FDI tiếp tục dịch chuyển vào lĩnh vực sản xuất và dịch vụ xuất khẩu, tiến độ đầu tư công được đẩy mạnh và sức cầu nội địa duy trì ở mức tích cực. Tuy nhiên, các yếu tố bất định từ môi trường bên ngoài tiếp tục đặt ra yêu cầu điều hành chính sách linh hoạt, chủ động và kịp thời.

Trên nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định và định hướng điều hành chủ động, quyết liệt của Chính phủ trong việc hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư, thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2026 được kỳ vọng duy trì xu hướng tích cực cả về thanh khoản lẫn chất lượng dòng vốn. Một yếu tố có ý nghĩa quan trọng đối với triển vọng của thị trường là lộ trình nâng hạng theo đánh giá của FTSE Russell. Sau quá trình hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế vận hành và hạ tầng giao dịch trong năm 2025, Việt Nam đã cơ bản đáp ứng các tiêu chí cần thiết và được kỳ vọng sẽ chính thức được đưa vào rổ “Thị trường Mới nổi thứ cấp” (Secondary Emerging Market) vào tháng 09/2026. Việc nâng hạng sẽ tạo điều kiện thu hút thêm dòng vốn đầu tư nước ngoài và nâng cao vị thế của thị trường chứng khoán Việt Nam trên bản đồ tài chính khu vực và toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, TPS xác định năm 2026 là giai đoạn tập trung củng cố năng lực tài chính, tối ưu hóa cơ cấu sản phẩm, dịch vụ và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trên cơ sở nguyên tắc thận trọng và kiểm soát rủi ro chặt chẽ. Công ty định hướng mở rộng quy mô hoạt động gắn với nâng cao chất lượng tài sản, tăng cường năng lực phân tích, thẩm định và quản trị rủi ro trong từng mảng nghiệp vụ. Thị phần môi giới cổ phiếu được đặt mục tiêu đạt từ 1,0–1,2%, song song với việc phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng nhằm gia tăng độ gắn kết và chất lượng phục vụ khách hàng. Công tác kiểm soát chi phí, quản trị thanh khoản và cân đối nguồn vốn tiếp tục được thực hiện theo hướng chuẩn hóa, minh bạch và tuân thủ nghiêm ngặt các giới hạn an toàn tài chính.

Với tầm nhìn dài hạn và định hướng phát triển thận trọng, TPS sẽ triển khai kế hoạch năm 2026 trên cơ sở cân bằng giữa mục tiêu tăng trưởng và yêu cầu an toàn hệ thống, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng giá trị cho cổ đông và củng cố uy tín, vị thế trên thị trường.

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

- Đa dạng hóa và tối ưu danh mục sản phẩm, dịch vụ; đẩy mạnh các mảng cốt lõi như môi giới, ngân hàng đầu tư, tư vấn phát hành, thu xếp vốn.
- Triển khai hoạt động kinh doanh theo từng phân khúc khách hàng mục tiêu; thiết kế chính sách, cơ chế kinh doanh phù hợp, nâng cao mức độ cá nhân hóa và chất lượng phục vụ.
- Tăng cường hoạt động truyền thông, mở rộng độ phủ thương hiệu; phát triển nền tảng giao dịch số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng.
- Mở rộng quan hệ với các định chế tài chính; đa dạng hóa nguồn vốn, tăng cường năng lực huy động và quản trị thanh khoản, bảo đảm cân đối vốn an toàn.
- Hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ; chuẩn hóa quy trình, tăng cường cơ chế cảnh báo sớm và tuân thủ các giới hạn an toàn hoạt động.
- Kiểm soát chặt chẽ chi phí, tối ưu mô hình vận hành; nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sử dụng nguồn lực.
- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; đẩy mạnh đào tạo chuyên môn, quản trị rủi ro và văn hóa tuân thủ, gắn trách nhiệm với hiệu quả thực hiện.

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI & THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán tiếp tục biến động, đồng thời các yêu cầu về minh bạch, an toàn hệ thống và chuẩn mực quản trị ngày càng được chuẩn hóa theo thông lệ quốc tế, TPS xác định phát triển bền vững là định hướng chiến lược xuyên suốt, được tích hợp vào toàn bộ hoạt động kinh doanh và quản trị doanh nghiệp. Đối với TPS, phát triển bền vững không chỉ là mục tiêu mở rộng quy mô hay gia tăng thị phần, mà là quá trình củng cố năng lực tài chính, nâng cao chất lượng quản trị, tăng cường kiểm soát rủi ro và tạo lập giá trị dài hạn cho khách hàng, cổ đông và cộng đồng.

Trên nền tảng đó, TPS triển khai chiến lược phát triển bền vững dựa trên các trụ cột trọng yếu sau:

- Hoàn thiện mô hình tăng trưởng cân bằng, gắn với quản trị rủi ro chủ động và hiệu quả;
- Củng cố nền tảng an toàn vốn, duy trì kỷ luật tài chính và các giới hạn an toàn;
- Nâng cao chuẩn mực quản trị doanh nghiệp theo hướng minh bạch, trách nhiệm và tuân thủ;
- Gia tăng giá trị bền vững cho khách hàng và cổ đông thông qua chất lượng sản phẩm, dịch vụ và quản trị lợi ích hài hòa;
- Thúc đẩy trách nhiệm xã hội, đóng góp vào sự phát triển minh bạch, ổn định và lành mạnh của thị trường vốn.

Các trụ cột này cấu thành khuôn khổ định hướng tổng thể, bảo đảm sự cân bằng giữa mục tiêu tăng trưởng, yêu cầu an toàn hệ thống và cam kết trách nhiệm dài hạn, qua đó củng cố nền tảng cạnh tranh và vị thế bền vững của TPS trên thị trường.

2. NỀN TẢNG TẠO NĂNG LỰC TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

Trên cơ sở chiến lược phát triển bền vững đã được xác lập, TPS xây dựng nền tảng tăng trưởng dài hạn dựa trên năm trụ cột có tính hệ thống và bổ trợ lẫn nhau. Mỗi trụ cột phản ánh một cấu phần trọng yếu trong mô hình quản trị và vận hành, bảo đảm sự cân bằng giữa tăng trưởng, an toàn tài chính và trách nhiệm đối với các bên liên quan.

Hoàn thiện mô hình tăng trưởng cân bằng và quản trị rủi ro chủ động

TPS triển khai mô hình tăng trưởng dựa trên cơ cấu doanh thu ba trụ cột gồm ngân hàng đầu tư (IB), môi giới chứng khoán và kinh doanh nguồn vốn, qua đó đa dạng hóa nguồn thu và giảm thiểu phụ thuộc vào chu kỳ ngắn hạn của thị trường. Chiến lược kinh doanh hướng tới cân bằng giữa mở rộng quy mô và kiểm soát rủi ro, chú trọng chất lượng doanh thu và hiệu quả sử dụng vốn. Hệ thống quản trị rủi ro được thiết lập theo mô hình ba tuyến phòng thủ, bao phủ đầy đủ các rủi ro trọng yếu như rủi ro thị trường, thanh khoản, tín dụng, hoạt động và pháp lý, với cơ chế nhận diện, đo lường, giám sát và cảnh báo sớm, bảo đảm tính chủ động và khả năng ứng phó linh hoạt trước biến động.

Củng cố nền tảng an toàn vốn và kỷ luật tài chính

An toàn vốn và kỷ luật tài chính là điều kiện tiên quyết cho tăng trưởng bền vững. TPS duy trì các tỷ lệ an toàn tài chính theo quy định, quản trị thanh khoản trên cơ sở thận trọng và xây dựng các kịch bản dự phòng trong điều kiện thị trường biến động. Chính sách sử dụng vốn được điều hành theo nguyên tắc tối ưu hóa hiệu quả sinh lời gắn với kiểm soát rủi ro; đồng thời đẩy mạnh quản trị dòng tiền, kiểm soát chi phí và chuẩn hóa cơ cấu nguồn vốn. Việc tăng cường năng lực tài chính và khả năng tiếp cận nguồn vốn trung – dài hạn tạo nền tảng cho việc mở rộng hoạt động kinh doanh trên cơ sở bảo đảm an toàn hệ thống.

Nâng cao chuẩn mực quản trị doanh nghiệp và minh bạch thông tin

TPS từng bước hoàn thiện mô hình quản trị theo thông lệ tốt, bảo đảm tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và kiểm soát nội bộ hiệu quả. Cơ cấu quản trị được tổ chức theo nguyên tắc phân định rõ vai trò giữa Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và các bộ phận kiểm soát độc lập. Hệ thống kiểm soát nội bộ, tuân thủ và kiểm toán được chuẩn hóa nhằm bảo đảm mọi hoạt động phù hợp với quy định pháp luật và chuẩn mực thị trường. Công tác công bố thông tin được thực hiện đầy đủ, kịp thời, góp phần nâng cao niềm tin của cổ đông, nhà đầu tư và đối tác, đồng thời củng cố uy tín doanh nghiệp trên thị trường vốn.

Gia tăng giá trị bền vững cho khách hàng và cổ đông

Danh mục sản phẩm, dịch vụ của TPS được thiết kế theo hướng tích hợp, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng tổ chức và khách hàng cá nhân có quy mô tài sản lớn. Bên cạnh các dịch vụ truyền thống, TPS tập trung phát triển các giải pháp ngân hàng đầu tư như tư vấn phát hành, tái cấu trúc vốn, M&A và các sản phẩm trên thị trường vốn - nợ. Định hướng phát triển không chỉ nhằm mở rộng thị phần mà còn tối ưu trải nghiệm khách hàng, nâng cao tính minh bạch, an toàn và hiệu quả đầu tư. Giá trị mang lại cho cổ đông

được thể hiện thông qua tăng trưởng ổn định, khả năng tạo dòng tiền bền vững và năng lực quản trị rủi ro hiệu quả.

Thúc đẩy trách nhiệm xã hội và phát triển nguồn nhân lực bền vững

TPS xác định con người và văn hóa tuân thủ là nền tảng của phát triển dài hạn. Công ty chú trọng đầu tư đào tạo chuyên môn sâu, hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả và xây dựng cơ chế đãi ngộ gắn với hiệu suất. Đồng thời, TPS cam kết hoạt động minh bạch, tuân thủ pháp luật, nâng cao chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và đóng góp tích cực vào sự phát triển lành mạnh của thị trường chứng khoán. Thông qua các hoạt động hướng tới cộng đồng và nâng cao nhận thức tài chính, TPS từng bước củng cố vai trò của một định chế trung gian tài chính có trách nhiệm, tạo giá trị bền vững cho xã hội.

TRÁCH NHIỆM VỚI NHÀ NƯỚC & XÃ HỘI

1. ĐÓNG GÓP TÍCH CỰC CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TPS luôn thực hiện đầy đủ, đúng hạn các nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp theo quy định của pháp luật, xem đây là một trong những trách nhiệm cốt lõi của doanh nghiệp đối với Nhà nước và xã hội. Việc tuân thủ nghiêm túc nghĩa vụ tài chính không chỉ bảo đảm yêu cầu pháp lý mà còn thể hiện cam kết đồng hành cùng sự phát triển ổn định, bền vững của nền kinh tế.

Trong những năm gần đây, mặc dù môi trường kinh doanh và thị trường tài chính có nhiều biến động, TPS vẫn duy trì hoạt động ổn định, bảo đảm hiệu quả vận hành và năng lực tạo lợi nhuận. Năm 2025, TPS ghi nhận tổng doanh thu gần 1.491 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế hơn 118 tỷ đồng, tiếp tục củng cố nền tảng tài chính và năng lực tự chủ vốn.

Song song với kết quả kinh doanh, TPS duy trì mức đóng góp ngân sách ở quy mô đáng kể, với tổng số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước đạt hàng trăm tỷ đồng mỗi năm. Điều này phản ánh năng lực hoạt động ổn định, kỷ luật tài chính nghiêm túc và tinh thần trách nhiệm cao của TPS trong việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, qua đó góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung.

2. TĂNG CƯỜNG TRÁCH NHIỆM VỚI XÃ HỘI

TPS xác định trách nhiệm xã hội là một nội dung trọng yếu trong chiến lược phát triển bền vững, được triển khai nhất quán trên cả phương diện nội bộ và cộng đồng. Đối với người lao động, TPS bảo đảm đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật, đồng thời xây dựng môi trường làm việc ổn định, minh bạch và định hướng hiệu suất. TPS chú trọng phát triển nguồn nhân lực thông qua việc nâng cao năng lực chuyên môn, chuẩn mực nghề nghiệp và tinh thần tuân thủ, tạo nền tảng cho sự gắn bó lâu dài và đóng góp hiệu quả của mỗi cán bộ, nhân viên.

Song song với trách nhiệm nội bộ, TPS tích cực triển khai các hoạt động an sinh xã hội, thể hiện cam kết đồng hành cùng cộng đồng. Trong năm 2024, TPS thực hiện chương trình hỗ trợ tại Bệnh viện Việt Đức dành cho các bệnh nhi có hoàn cảnh khó khăn, đồng thời tổ chức hoạt động thiện nguyện tại Mái Ấm Chúc Từ nhằm sẻ chia và hỗ trợ trẻ em kém may mắn. TPS cũng tham gia đóng góp, ủng hộ người dân tại nhiều địa phương chịu ảnh hưởng bởi thiên tai. Năm 2025, TPS tiếp tục đồng hành cùng các khu vực bị tác động bởi bão lũ, góp phần hỗ trợ khắc phục thiệt hại và ổn định đời sống.

Bên cạnh đó, TPS tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, chủ động thực hành sử dụng hiệu quả tài nguyên và nâng cao ý thức tiết kiệm trong hoạt động nội bộ. Các hoạt động này được triển khai phù hợp với định hướng quản trị bền vững, bảo đảm sự hài hòa giữa hiệu quả kinh doanh, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường, qua đó củng cố nền tảng phát triển dài hạn và đóng góp tích cực cho sự minh bạch, lành mạnh của thị trường tài chính.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2025

Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Toàn bộ nội dung báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 được nêu chi tiết tại phụ lục đính kèm báo cáo này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2026

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Sĩ Thuỳ Tâm

PHỤ LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2025
(Đính kèm báo cáo thường niên năm 2025)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Báo cáo tình hình tài chính | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động | 8 - 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 - 12 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 13 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 14 - 54 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, Số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, là Công ty chứng khoán được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các sửa đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7 Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-------------------------|---|---|
| Ông Nguyễn Hồng Quân | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/06/2025 |
| Ông Đỗ Anh Tú | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 27/06/2025 |
| Bà Trương Thị Hoàng Lan | Phó Chủ tịch kiêm Thành viên độc lập | Bầu lại ngày 26/07/2022 Miễn nhiệm ngày 26/12/2025 |
| Bà Đặng Thị Bích Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2025 |
| Ông Trần Quang Huy | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 27/06/2025 |
| Bà Phạm Thị Huyền Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2024 |
| Bà Bùi Thị Thanh Trà | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27/06/2025 |
| Ông Tạ Quang Lương | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27/06/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Tùng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27/06/2025 |
| Ông Lê Quốc Hùng | Thành viên độc lập | Miễn nhiệm ngày 27/06/2025 |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Phạm Thị Thanh Tâm | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 24/04/2024 |
| Bà Ngô Thị Lệ Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/03/2022 |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2025 |
| Ông Nguyễn Trát Minh Phương | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27/06/2025 |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|----------------------|---------------|----------------------------|
| Bà Đặng Sĩ Thủy Tâm | Tổng Giám Đốc | Bổ nhiệm ngày 10/04/2025 |
| Bà Bùi Thị Thanh Trà | Tổng Giám Đốc | Miễn nhiệm ngày 10/04/2025 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bà Đặng Sĩ Thùy Tâm

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Số: 04072/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 04 tháng 04 năm 2025 về vấn đề khả năng thu hồi của các khoản phí dịch vụ phải thu. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản phí dịch vụ phải thu nêu trên đã được hoàn tất và Công ty không còn số dư phải thu về phí dịch vụ như đã được nêu tại ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.



Đỗ Thị Thanh Huyền
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2421-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Hải Phương
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1329-2023-283-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 14.296.526.527.256 | 11.145.350.890.409 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 14.145.629.580.610 | 11.141.165.242.765 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 5.1 | 5.981.306.870.042 | 533.855.110.527 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 5.981.306.870.042 | 533.855.110.527 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | 5.3 | 2.066.371.184.073 | 3.771.929.150.415 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | 5.3 | 1.308.389.260.273 | 2.265.000.000.000 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 5.3 | 1.460.080.176.131 | 2.880.437.372.877 |
| 5. Các khoản phải thu | 117 | 5.4 | 107.495.988.724 | 359.574.929.550 |
| 5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | 47.874.338.946 | 321.363.578.019 |
| 5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 59.621.649.778 | 38.211.351.531 |
| 5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 59.621.649.778 | 38.211.351.531 |
| 6. Trả trước cho người bán | 118 | 5.4 | 1.715.679.000 | 10.231.193.845 |
| 7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 119 | 5.4 | 3.234.192.638.508 | 1.290.406.118.088 |
| 8. Các khoản phải thu khác | 122 | 5.4 | 4.132.790.355 | 30.563.907.633 |
| 9. Dự phòng giảm giá trị các khoản phải thu khác | 129 | 5.4 | (18.055.006.496) | (832.540.170) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 150.896.946.646 | 4.185.647.644 |
| 1. Tam ứng | 131 | | 145.629.502.649 | - |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 5.5 | 5.170.443.997 | 4.056.647.644 |
| 3. Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | 5.9 | 97.000.000 | 129.000.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 39.861.506.542 | 52.779.807.048 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 19.138.932.585 | 17.459.320.608 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.6 | 5.066.325.363 | 8.924.582.060 |
| - Nguyên giá | 222 | | 21.866.298.768 | 25.694.022.235 |
| - Giá trị khấu hao lũy kế | 223a | | (16.799.973.405) | (16.769.440.175) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | 14.072.607.222 | 8.534.738.548 |
| - Nguyên giá | 228 | | 47.326.551.564 | 37.648.051.564 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229a | | (33.253.944.342) | (29.113.313.016) |
| II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | 5.8 | 1.596.458.609 | 6.216.129.809 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 19.126.115.348 | 29.104.356.631 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | 5.9 | 2.815.280.122 | 3.345.691.305 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 5.5 | 1.752.874.074 | 1.213.543.021 |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | 5.10 | - | 12.487.161.153 |
| 4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 254 | 5.11 | 14.557.961.152 | 12.057.961.152 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 14.336.388.033.798 | 11.198.130.697.457 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 6.698.326.795.252 | 7.277.707.609.311 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.694.361.774.257 | 4.277.707.609.311 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | 5.12 | 2.046.000.000.000 | 3.498.000.000.000 |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | | 2.046.000.000.000 | 3.498.000.000.000 |
| 2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | 5.13.1 | 328.000.000.000 | - |
| 3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 5.14 | 199.720.300.000 | 443.595.400.000 |
| 4. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 4.729.287.176 | 2.318.357.490 |
| 5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 322 | 5.15 | 25.174.578.344 | 48.246.362.195 |
| 6. Phải trả người lao động | 323 | | 3.227.062.437 | 958.774.027 |
| 7. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 5.16 | 65.690.316.377 | 173.330.375.697 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | 5.17 | 14.494.178.421 | 40.349.618.763 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 329 | 5.18 | 7.326.051.502 | 70.908.721.139 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 4.003.965.020.995 | 3.000.000.000.000 |
| 1. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | 5.13.2 | 4.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | 5.10 | 3.965.020.995 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 7.638.061.238.546 | 3.920.423.088.146 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.19 | 7.638.061.238.546 | 3.920.423.088.146 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 6.965.053.830.500 | 3.365.914.318.000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1 | | 6.239.309.040.000 | 3.359.997.430.000 |
| 1.1.1. Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 6.239.309.040.000 | 3.359.997.430.000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | 725.744.790.500 | 5.916.888.000 |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 8.560.003.920 | 8.560.003.920 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 8.560.003.920 | 8.560.003.920 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 655.887.400.206 | 537.388.762.306 |
| 4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 652.153.585.405 | 599.463.676.096 |
| 4.2. Lỗ chưa thực hiện | 417.2 | | 3.733.814.801 | (62.074.913.790) |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 14.336.388.033.798 | 11.198.130.697.457 |



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | 5.20.1 | 382.857.845.475 | 382.857.845.475 |
| 2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu) | 006 | | 623.930.904 | 335.999.743 |
| 3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK | 008 | 5.20.2 | 1.259.265.850.000 | 2.371.523.440.000 |
| 3.1. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng | | | 1.259.265.850.000 | 2.051.523.440.000 |
| 3.2. Tài sản tài chính chờ thanh toán | | | - | 320.000.000.000 |
| 4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | 5.20.3 | 205.000.000.000 | 470.000.000.000 |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK | 012 | 5.20.4 | 5.900.000.000 | 1.221.626.897.700 |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | 5.20.5 | 140.000.000 | - |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư | 021 | 5.20.6 | 31.026.673.029.900 | 34.526.961.633.400 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 18.791.355.399.900 | 26.318.302.243.400 |
| b. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 12.205.055.330.000 | 8.185.148.850.000 |
| c. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 30.262.300.000 | 23.510.540.000 |
| 2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | 5.20.7 | 40.563.760.000 | 87.193.550.000 |
| 3. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | 5.20.8 | 37.724.090.000 | 4.199.247.500 |
| 4. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 026 | 5.20.9 | 407.896.083.328 | 631.801.969.347 |
| 4.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 407.896.083.328 | 631.801.969.347 |
| 5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | 5.20.10 | 407.896.083.328 | 631.801.969.347 |
| 5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 395.728.068.507 | 624.988.692.237 |
| 5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 12.168.014.821 | 6.813.277.110 |
| 6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | 5.20.11 | 5.751.623.768 | 13.577.523.412 |


Người lập biểu
Lê Trang Thùy Dung


Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Tuyền




Tổng Giám đốc
Đặng Sĩ Thùy Tâm
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | 01 | | | |
| 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | | 671.107.330.693 | 889.362.496.578 |
| 1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | 6.1.1 | 344.361.724.519 | 542.211.964.115 |
| 1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 01.2 | 6.1.2 | 179.128.921.789 | 176.515.957.614 |
| 1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | 6.1.3 | 147.616.684.385 | 170.634.574.849 |
| 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | 6.1.3 | 53.690.999.860 | 42.066.014.643 |
| 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 6.1.3 | 163.948.616.011 | 196.240.571.739 |
| 4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 60.541.152.625 | 61.321.605.500 |
| 5. Doanh thu bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | 74.290.490 | - |
| 6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | 10.210.000.000 | 39.942.699.000 |
| 7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 12.398.609.840 | 32.868.340.080 |
| 8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 14.880.000.001 | 21.550.109.170 |
| 9. Thu nhập hoạt động khác | 11 | 6.2 | 497.328.914.527 | 793.793.711.398 |
| Cộng doanh thu hoạt động | 20 | | 1.484.179.914.047 | 2.077.145.548.108 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 589.752.841.490 | 492.453.912.332 |
| 1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | 6.1.1 | 492.382.026.895 | 363.810.296.317 |
| 1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 21.2 | 6.1.2 | 96.868.011.050 | 127.853.637.190 |
| 1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | 502.803.545 | 789.978.825 |
| 2. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | 6.3 | 1.151.359.965 | 1.750.323.723 |
| 3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | 6.4 | 48.173.383.958 | 66.725.798.977 |
| 4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | 6.5 | 3.341.109.961 | 6.859.545.768 |
| 5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | 6.6 | 8.392.814.311 | 37.413.712.838 |
| 6. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | | 65.355.905.511 | 365.717.797.466 |
| Cộng chi phí hoạt động | 40 | | 716.167.415.196 | 970.921.091.104 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định | 42 | 6.7 | 6.064.658.848 | 5.370.319.392 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 50 | | 6.064.658.848 | 5.370.319.392 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Chi phí hoạt động tài chính | 52 | 6.8 | 554.143.373.862 | 517.820.855.149 |
| Cộng chi phí hoạt động tài chính | 60 | | 554.143.373.862 | 517.820.855.149 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------|-------------|-----------------|------------------|
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | 61 | | - | - |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ | 62 | 6.9 | 71.590.859.933 | 135.054.768.113 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | 70 | | 148.342.923.904 | 458.719.153.134 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 1. Thu nhập khác | 71 | 6.10 | 943.912.320 | 23.061.781.467 |
| 2. Chi phí khác | 72 | 6.11 | 1.781.758.187 | 331.093.058 |
| Cộng kết quả hoạt động khác | 80 | | (837.845.867) | 22.730.688.409 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | 90 | | 147.505.078.037 | 481.449.841.543 |
| 1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 65.244.167.298 | 432.787.521.119 |
| 2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | 82.260.910.739 | 48.662.320.424 |
| X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) | 100 | 6.12 | 29.006.440.137 | 102.338.412.972 |
| 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | | 12.554.257.989 | 93.294.963.687 |
| 2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | 16.452.182.148 | 9.043.449.285 |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | 200 | | 118.498.637.900 | 379.111.428.571 |
| XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | 6.13 | | |
| 1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 501 | | 352 | 1.135 |
| 2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 502 | | 352 | 1.135 |

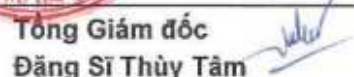


Người lập biểu
Lê Trang Thùy Dung



Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Tuyền




Tổng Giám đốc
Đặng Sĩ Thùy Tâm
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-------|-------------|--------------------------|----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 147.505.078.037 | 481.449.841.543 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 6.529.006.672 | 5.310.568.490 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 17.222.466.326 | 832.540.170 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 554.143.373.862 | 517.820.855.149 |
| - Lãi/lỗ hoạt động đầu tư | 07 | | 1.576.271.202 | - |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | (59.621.649.778) | (38.211.351.531) |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | 96.868.011.050 | 127.853.637.190 |
| - Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | | 96.868.011.050 | 127.853.637.190 |
| 4. Giảm các khoản doanh thu phi tiền tệ | 18 | | (179.128.921.789) | (176.515.957.614) |
| - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | | (179.128.921.789) | (176.515.957.614) |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | 1.389.890.022.516 | (4.823.898.849.267) |
| - (Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | 1.787.818.877.081 | (1.644.199.495.533) |
| - (Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | 956.610.739.727 | (1.915.000.000.000) |
| - (Tăng)/giảm các khoản cho vay | 33 | | 1.420.357.196.746 | (1.788.285.682.440) |
| - (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | 273.489.239.073 | (160.897.386.419) |
| - (Tăng)/giảm phải thu và dự cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | 38.211.351.531 | 6.010.421.161 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | (1.943.786.520.420) | 755.023.520.426 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác | 39 | | 23.214.380.710 | (25.423.750.197) |
| - (Tăng)/giảm các tài sản khác | 40 | | (147.567.091.466) | (2.143.819.836) |
| - Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | (90.773.528.727) | 493.403.643.032 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 42 | | (1.653.127.406) | (522.402.294) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 43 | | (19.024.316.348) | (88.722.153.667) |
| - Lãi vay đã trả | 44 | | (571.009.904.455) | (489.108.367.964) |
| - Tăng/(giảm) phải trả người bán | 45 | | (232.225.726.469) | (5.490.626.355) |
| - Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | (16.601.725.492) | 7.975.900.883 |
| - Tăng/(giảm) phải trả người lao động | 48 | | 2.268.288.410 | (4.044.465.011) |
| - Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (89.438.109.979) | 37.525.814.947 |
| Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh | 60 | | 1.974.983.658.098 | (3.905.358.715.870) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 61 | | (5.853.229.265) | (12.980.618.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | 3.181.818.182 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | (2.671.411.083) | (12.980.618.000) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | | 3.599.139.512.500 | 1.005.039.606.000 |
| 2. Tiền vay gốc | 73 | | 18.152.954.246.575 | 19.362.500.000.000 |
| 2.1. Tiền vay khác | 73.2 | | 18.152.954.246.575 | 19.362.500.000.000 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (18.276.954.246.575) | (17.046.663.600.000) |
| 3.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 74.3 | | (18.276.954.246.575) | (17.046.663.600.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | 3.475.139.512.500 | 3.320.876.006.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 90 | | 5.447.451.759.515 | (597.463.327.870) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | | | | |
| 1. Tiền | 101.1 | | 533.855.110.527 | 1.131.318.438.397 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | | | | |
| 1. Tiền | 103.1 | | 5.981.306.870.042 | 533.855.110.527 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới của khách hàng | 01 | | 20.585.461.010.240 | 31.602.836.059.420 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (18.398.063.001.000) | (34.967.912.365.200) |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 101.604.294.376.544 | 230.652.975.633.062 |
| 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | (104.015.598.271.803) | (227.698.516.939.538) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 20 | | (223.905.886.019) | (410.617.612.256) |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | 30 | | 631.801.969.347 | 1.042.419.581.603 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm | 31 | | 631.801.969.347 | 1.042.419.581.603 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | | 631.801.969.347 | 1.042.419.581.603 |
| III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | 40 | | 407.896.083.328 | 631.801.969.347 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm | 41 | | 407.896.083.328 | 631.801.969.347 |
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | | 407.896.083.328 | 631.801.969.347 |




Người lập biểu
Lê Trang Thùy Dung



Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Tuyền




Tổng Giám đốc
Đặng Sĩ Thùy Tâm
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | Năm trước | | Năm nay | | | |
| | | 01/01/2024 VND | 01/01/2025 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND | 31/12/2024 VND | 31/12/2025 VND |
| I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 2.000.877.282.000 | 3.365.914.318.000 | 1.365.037.036.000 | - | 3.599.139.512.500 | - | 3.365.914.318.000 | 6.965.053.830.500 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.000.000.000.000 | 3.359.997.430.000 | 1.359.997.430.000 | - | 2.879.311.010.000 | - | 3.359.997.430.000 | 6.239.309.040.000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | | 877.282.000 | 5.916.888.000 | 5.039.606.000 | - | 719.827.902.500 | - | 5.916.888.000 | 725.744.790.500 |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 8.560.003.920 | 8.560.003.920 | - | - | - | - | 8.560.003.920 | 8.560.003.920 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 8.560.003.920 | 8.560.003.920 | - | - | - | - | 8.560.003.920 | 8.560.003.920 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | | 518.274.763.735 | 537.388.762.306 | 379.111.428.571 | (359.997.430.000) | 118.498.637.900 | - | 537.388.762.306 | 655.887.400.206 |
| 4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 619.968.548.664 | 599.463.676.096 | 339.492.557.432 | (359.997.430.000) | 52.689.909.309 | - | 599.463.676.096 | 652.153.585.405 |
| 4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | (101.693.784.929) | (62.074.913.790) | 39.618.871.139 | - | 65.808.728.591 | - | (62.074.913.790) | 3.733.814.801 |
| TỔNG CỘNG | 5.19 | 2.536.272.053.575 | 3.920.423.088.146 | 1.744.148.464.571 | (359.997.430.000) | 3.717.638.150.400 | - | 3.920.423.088.146 | 7.638.061.238.546 |

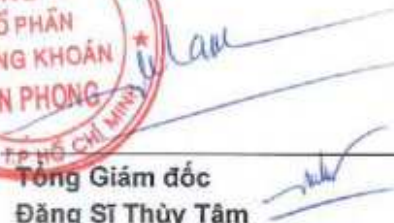


Người lập biểu
Lê Trang Thủy Dung



Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Tuyền




Tổng Giám đốc
Đặng Sĩ Thủy Tâm
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, là một công ty chứng khoán được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các sửa đổi bổ sung.

Vốn điều lệ của Công ty là: 6.239.309.040.000 đồng (Bằng chữ: Sáu nghìn, hai trăm ba mươi chín tỷ, ba trăm linh chín triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 623.930.904 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một chi nhánh đặt tại Tầng 12, Doji Tower, Số 5 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, TP. Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán ORS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 164 người (ngày 01 tháng 01 năm 2025: 329 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư

Hạn chế vay nợ

Thực hiện theo Điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
 - a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
 - b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
 - c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng Quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lộ lẽ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được giữa các năm tài chính tương ứng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.
- Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.6. Giá trị hợp lý/glá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.
- Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây: Giá niêm yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế, giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế và giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế.
- Đối với trái phiếu Chính phủ, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá.

Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48").

4.7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do nhượng bán, thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Máy móc thiết bị | 1 - 5 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 1 - 5 năm |
| Phần mềm tin học | 1 - 7 năm |

4.13. Thuê tài sản

Việc xác định một thoả thuận có phải là thoả thuận khoán thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thoả thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thoả thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thoả thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần không quá 36 tháng vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.15. Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày Báo cáo tài chính.

4.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

4.17. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18. Lợi ích nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4.20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí Năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

C. T. C.
TY
IN
TOÁN
NG
CHỈ MẪU

4.21. Chi phí hoạt động

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

Chi phí hoạt động tự doanh

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, uỷ thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

4.22. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu

4.24. Thông tin bộ phận

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh. Đồng thời, các doanh thu của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

4.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 638.623 | 762.946 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.981.306.231.419 | 533.854.347.581 |
| | 5.981.306.870.042 | 533.855.110.527 |

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Đơn vị) | Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND |
|--------------------------|--|--|
| a. Của Công ty | 363.071.197 | 37.462.628.482.960 |
| - Cổ phiếu | 19.241.197 | 515.434.322.960 |
| - Trái phiếu | 343.830.000 | 36.947.194.160.000 |
| b. Của nhà đầu tư | 1.629.895.073 | 38.437.693.974.080 |
| - Cổ phiếu | 1.536.791.026 | 35.078.220.225.710 |
| - Trái phiếu | 31.760.102 | 3.268.816.212.480 |
| - Chứng khoán khác | 61.343.945 | 90.657.535.890 |
| | 1.992.966.270 | 75.900.322.457.040 |

5.3. Các loại tài sản tài chính

5.3.1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 12.994.515.232 | 12.131.803.200 | 547.116.642.303 | 478.064.567.360 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 5.900.000.000 | - | 5.900.000.000 | - |
| Trái phiếu niêm yết | 449.720.300.000 | 481.914.300.000 | 1.294.026.943.119 | 1.294.416.943.119 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 1.589.057.533.045 | 1.571.145.080.873 | 788.927.742.236 | 788.927.742.236 |
| Chứng chỉ tiền gửi | - | - | 1.210.519.897.700 | 1.210.519.897.700 |
| Chứng chỉ quỹ | 1.000.000.000 | 1.180.000.000 | - | - |
| | 2.058.672.348.277 | 2.066.371.184.073 | 3.846.491.225.358 | 3.771.929.150.415 |

5.3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 397.446.630.136 | 397.446.630.136 | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | - | - | 515.000.000.000 | 515.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | - | - | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 367.442.630.137 | 367.442.630.137 | 390.000.000.000 | 390.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | - | - |
| Các tổ chức tín dụng khác | 133.500.000.000 | 133.500.000.000 | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| | 1.308.389.260.273 | 1.308.389.260.273 | 2.265.000.000.000 | 2.265.000.000.000 |

5.3.3. Các khoản cho vay

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND |
| Cho vay hoạt động kỳ quỹ | 1.435.116.918.412 | 1.435.116.918.412 | 2.836.704.751.742 | 2.836.704.751.742 |
| Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | 24.963.257.719 | 24.963.257.719 | 43.732.621.135 | 43.732.621.135 |
| | 1.460.080.176.131 | 1.460.080.176.131 | 2.880.437.372.877 | 2.880.437.372.877 |

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay.

5.3.4. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | |
|--|-----------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Chênh lệch đánh giá | | | Giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá | | | Giá trị hợp lý VND |
| | Giá mua VND | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | | Giá mua VND | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | |
| <i>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</i> | | | | | | | | |
| 1. Cổ phiếu niêm yết | | | | | | | | |
| ACB | 2.737.765.194 | - | (97.765.194) | 2.640.000.000 | - | - | - | - |
| MBB | 2.259.022.982 | 39.836.218 | - | 2.298.859.200 | - | - | - | - |
| SCS | 2.194.300.000 | - | (498.100.000) | 1.696.200.000 | - | - | - | - |
| SSI | 2.367.000.000 | - | (249.500.000) | 2.117.500.000 | - | - | - | - |
| HPG | 3.237.138.095 | - | (69.136.095) | 3.168.000.000 | 119.065.603.471 | 1.392.396.529 | - | 120.458.000.000 |
| VHC | - | - | - | - | 106.390.971.165 | 769.028.835 | - | 107.160.000.000 |
| BCG | - | - | - | - | 93.375.169.400 | - | (63.936.751.880) | 29.438.417.520 |
| NLG | - | - | - | - | 79.522.775.050 | - | (13.001.775.050) | 66.521.000.000 |
| PNJ | 171.441.708 | 22.558.292 | - | 194.000.000 | 52.836.244.709 | 4.924.755.291 | - | 57.761.000.000 |
| Khác | 27.849.253 | - | (10.605.253) | 17.244.000 | 95.925.878.508 | 10.298.681.310 | (9.498.409.978) | 96.726.149.840 |
| | <u>12.994.515.232</u> | <u>62.394.510</u> | <u>(925.106.542)</u> | <u>12.131.803.200</u> | <u>547.116.642.303</u> | <u>17.384.861.965</u> | <u>(86.436.936.908)</u> | <u>478.064.567.360</u> |
| 2. Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | | | | | |
| OTOVL | 3.000.000.000 | - | (3.000.000.000) | - | 3.000.000.000 | - | (3.000.000.000) | - |
| VINARE | 2.900.000.000 | - | (2.900.000.000) | - | 2.900.000.000 | - | (2.900.000.000) | - |
| | <u>5.900.000.000</u> | <u>-</u> | <u>(5.900.000.000)</u> | <u>-</u> | <u>5.900.000.000</u> | <u>-</u> | <u>(5.900.000.000)</u> | <u>-</u> |

| | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | |
|--|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Giá mua VND | Chênh lệch đánh giá | | Giá trị hợp lý VND | Giá mua VND | Chênh lệch đánh giá | | Giá trị hợp lý VND |
| | | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | | | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | |
| <i>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)</i> | | | | | | | | |
| 3. Trái phiếu niêm yết | | | | | | | | |
| TD2439031 | 199.720.300.000 | - | - | 199.720.300.000 | - | - | - | - |
| CTG123033 | 200.000.000.000 | 31.918.000.000 | - | 231.918.000.000 | - | - | - | - |
| VBA123036 | 50.000.000.000 | 276.000.000 | - | 50.276.000.000 | 50.000.000.000 | 390.000.000 | - | 50.390.000.000 |
| TD2151043 | - | - | - | - | 726.666.943.119 | - | - | 726.666.943.119 |
| TD2434025 | - | - | - | - | 517.360.000.000 | - | - | 517.360.000.000 |
| | <u>449.720.300.000</u> | <u>32.194.000.000</u> | <u>-</u> | <u>481.914.300.000</u> | <u>1.294.026.943.119</u> | <u>390.000.000</u> | <u>-</u> | <u>1.294.416.943.119</u> |
| 4. Trái phiếu chưa niêm yết | | | | | | | | |
| BCLCH2124001 | 19.056.076.058 | - | (449.476.058) | 18.606.600.000 | 7.185.231.265 | - | - | 7.185.231.265 |
| GKCCH2124001 | 276.442.058.153 | - | (6.447.558.153) | 269.994.500.000 | 95.919.828.046 | - | - | 95.919.828.046 |
| GKCCH2124002 | 204.633.470.750 | - | (6.400.670.750) | 198.232.800.000 | 55.969.003.501 | - | - | 55.969.003.501 |
| HISCH2124001 | 159.751.549.758 | - | (3.845.349.758) | 155.906.200.000 | 17.332.984.355 | - | - | 17.332.984.355 |
| TCDH2227002 | 80.769.397.453 | - | (769.397.453) | 80.000.000.000 | 5.795.368.348 | - | - | 5.795.368.348 |
| TNECH2227001 | 115.457.367.740 | - | - | 115.457.367.740 | 115.457.367.740 | - | - | 115.457.367.740 |
| VIC12511 | 300.000.000.000 | - | - | 300.000.000.000 | - | - | - | - |
| CTGL2331012 | 150.328.561.644 | - | - | 150.328.561.644 | 150.328.561.644 | - | - | 150.328.561.644 |
| CTG2432T/01 | 150.000.000.000 | - | - | 150.000.000.000 | - | - | - | - |
| CTG2230T/02 | - | - | - | - | 200.000.000.000 | - | - | 200.000.000.000 |
| Khác | 132.619.051.489 | - | - | 132.619.051.489 | 140.939.397.337 | - | - | 140.939.397.337 |
| | <u>1.589.057.533.045</u> | <u>-</u> | <u>(17.912.452.172)</u> | <u>1.571.145.080.873</u> | <u>788.927.742.236</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>788.927.742.236</u> |

| | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | |
|--|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá mua VND | Chênh lệch đánh giá | | Giá trị hợp lý VND | Giá mua VND | Chênh lệch đánh giá | | Giá trị hợp lý VND |
| | | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | | | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | |
| <i>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)</i> | | | | | | | | |
| 5. Chứng chỉ tiền gửi | | | | | | | | |
| CCTG_Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | - | - | - | - | 520.000.000.000 | - | - | 520.000.000.000 |
| CCTG_Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | - | - | - | - | 290.519.897.700 | - | - | 290.519.897.700 |
| CCTG_Công ty Tài Chính Cổ Phần Điện Lực | - | - | - | - | 200.000.000.000 | - | - | 200.000.000.000 |
| CCTG_Ngân hàng TMCP Á Châu | - | - | - | - | 200.000.000.000 | - | - | 200.000.000.000 |
| | - | - | - | - | <u>1.210.519.897.700</u> | - | - | <u>1.210.519.897.700</u> |
| 6. Chứng chỉ tiền quỹ | | | | | | | | |
| FUETPVND | 1.000.000.000 | 180.000.000 | - | 1.180.000.000 | - | - | - | - |
| | <u>1.000.000.000</u> | <u>180.000.000</u> | - | <u>1.180.000.000</u> | - | - | - | - |

5.4. Các khoản phải thu

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu bán các tài sản tài chính | 47.874.338.946 | 321.363.578.019 |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 59.621.649.778 | 38.211.351.531 |
| Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 59.621.649.778 | 38.211.351.531 |
| Trả trước người bán | 1.715.679.000 | 10.231.193.845 |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 3.234.192.638.508 | 1.290.406.118.088 |
| Phải thu phí lưu kí | 7.000.000.000 | 1.859.939.890 |
| Phải thu phí tư vấn | 1.189.343.100 | 10.339.343.100 |
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | 147.852.377 | 141.763.944 |
| Phải thu dịch vụ trái phiếu | 32.030.493.153 | 274.267.751.154 |
| <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn</i> | - | 123.681.046.578 |
| <i>Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land</i> | 9.981.369.863 | 97.899.662.469 |
| <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn R&H</i> | 18.383.561.646 | 18.264.713.342 |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios</i> | - | 16.364.383.562 |
| <i>Công ty Cổ phần BCG Land</i> | - | 5.182.506.849 |
| <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Tracodi</i> | - | 4.045.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Gia Khang</i> | - | 2.433.863.013 |
| Khách hàng khác | 3.665.561.644 | 6.396.575.341 |
| Phải thu hoạt động khác | 3.193.824.949.878 | 1.003.797.320.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Neta</i> | 340.867.133.781 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc</i> | 432.958.000.000 | - |
| <i>Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Orient</i> | 445.241.320.000 | - |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư và Mua bán nợ NXV</i> | 468.422.000.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư CDH</i> | 301.407.000.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần T&N Financial Group</i> | 342.380.577.239 | 11.000.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Tây Bắc Thăng Long</i> | 219.413.000.000 | 18.342.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ H.B.C</i> | - | 250.000.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Lux Investment</i> | - | 150.883.320.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Kim Hoàng</i> | - | 110.451.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Ngôi sao Gia Định</i> | - | 103.200.000.000 |
| Khách hàng khác | 643.135.918.858 | 359.921.000.000 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 4.132.790.355 | 30.563.907.633 |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | (18.055.006.496) | (832.540.170) |
| | 3.329.482.090.091 | 1.689.943.608.946 |

5.5. Chi phí trả trước

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 5.170.443.997 | 4.056.647.644 |
| Chi phí gia hạn, bảo trì thiết bị | 653.972.089 | 1.526.350.723 |
| Chi phí thuê văn phòng | 566.720.000 | 623.392.000 |
| Chi phí thuê đường truyền dẫn | 181.250.432 | 181.784.163 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 131.587.841 | 82.554.652 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 2.917.276.989 | - |
| Chi phí ngắn hạn khác | 719.636.646 | 1.642.566.106 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 1.752.874.074 | 1.213.543.021 |
| Chi phí bảo hành | 1.110.511.112 | - |
| Chi phí vật dụng văn phòng | 261.161.424 | 523.573.740 |
| Chi phí cải tạo văn phòng | - | 514.858.258 |
| Chi phí license, dịch vụ phần mềm | 372.086.816 | 149.005.305 |
| Chi phí dài hạn khác | 9.114.722 | 26.105.718 |
| | 6.923.318.071 | 5.270.190.665 |

5.6. Tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 16.191.342.560 | 6.697.399.545 | 2.805.280.130 | 25.694.022.235 |
| Mua trong năm | 3.288.208.033 | - | - | 3.288.208.033 |
| Thanh lý, nhượng bán | (578.506.500) | (5.756.945.000) | (780.480.000) | (7.115.931.500) |
| Số dư cuối năm | 18.901.044.093 | 940.454.545 | 2.024.800.130 | 21.866.298.768 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.414.054.252 | 1.612.098.133 | 2.743.287.790 | 16.769.440.175 |
| Khấu hao trong năm | 2.007.043.484 | 362.130.414 | 19.201.448 | 2.388.375.346 |
| Thanh lý, nhượng bán | (578.506.500) | (1.033.774.002) | (745.561.614) | (2.357.842.116) |
| Số dư cuối năm | 13.842.591.236 | 940.454.545 | 2.016.927.624 | 16.799.973.405 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.777.288.308 | 5.085.301.412 | 61.992.340 | 8.924.582.060 |
| Tại ngày cuối năm | 5.058.452.857 | - | 7.872.506 | 5.066.325.363 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2025 là 13.695.270.735 VND, tại 01 tháng 01 năm 2025 là 14.335.919.035 VND.



5.7. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu năm | 37.648.051.564 | 37.648.051.564 |
| Mua trong năm | 9.678.500.000 | 9.678.500.000 |
| Số dư cuối năm | 47.326.551.564 | 47.326.551.564 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu năm | 29.113.313.016 | 29.113.313.016 |
| Khấu hao trong năm | 4.140.631.326 | 4.140.631.326 |
| Số dư cuối năm | 33.253.944.342 | 33.253.944.342 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu năm | 8.534.738.548 | 8.534.738.548 |
| Tại ngày cuối năm | 14.072.607.222 | 14.072.607.222 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2025 là 27.805.471.564 VND, tại 01 tháng 01 năm 2025 là 23.019.801.564 VND.

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Nâng cấp hệ thống phần mềm | 1.596.458.609 | 6.216.129.809 |
| | 1.596.458.609 | 6.216.129.809 |

5.9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 97.000.000 | 129.000.000 |
| Ký quỹ thuê xe | - | 50.000.000 |
| Ký quỹ dịch vụ | 77.000.000 | 49.000.000 |
| Ký quỹ thuê máy photo | 15.000.000 | 25.000.000 |
| Ký quỹ thuê kho | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Dài hạn | 2.815.280.122 | 3.345.691.305 |
| Ký quỹ thuê văn phòng | 2.702.280.122 | 3.232.691.305 |
| Ký quỹ thuê xe | 105.000.000 | 105.000.000 |
| Ký quỹ sử dụng taxi | 8.000.000 | 8.000.000 |
| | 2.912.280.122 | 3.474.691.305 |

5.10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|-------------------|
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i> | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | - | 12.487.161.153 |
| | - | 12.487.161.153 |
| <i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i> | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 3.965.020.995 | - |
| | 3.965.020.995 | - |

5.11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 12.648.625.737 | 9.899.867.033 |
| Mức đóng theo doanh số | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Tiền lãi | (710.664.585) | (461.905.881) |
| | 14.557.961.152 | 12.057.961.152 |



5.12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số đầu năm VND | Số phát sinh trong năm VND | Số tất toán trong năm VND | Số cuối năm VND |
|---|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 1.305.000.000.000 | 2.756.000.000.000 | 3.287.000.000.000 | 774.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 1.000.000.000.000 | 1.635.000.000.000 | 2.335.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh | 700.000.000.000 | 1.000.000.000.000 | 1.510.000.000.000 | 190.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP An Bình | 196.000.000.000 | - | 196.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 147.000.000.000 | - | 147.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt | 100.000.000.000 | 200.000.000.000 | 300.000.000.000 | - |
| Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở | - | 7.214.500.000.000 | 7.214.500.000.000 | - |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | - | 630.500.000.000 | 630.500.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long | - | 1.749.000.000.000 | 1.399.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | - | 48.400.000.000 | 48.400.000.000 | - |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam | - | 300.000.000.000 | - | 300.000.000.000 |
| Vay cá nhân | - | 1.291.554.246.575 | 1.159.554.246.575 | 132.000.000.000 |
| | 3.498.000.000.000 | 16.824.954.246.575 | 18.276.954.246.575 | 2.046.000.000.000 |

5.13. Trái phiếu phát hành

5.13.1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn

| Mã trái phiếu | Lãi suất %/năm | Số đầu năm VND | Số phát sinh trong năm VND | Số tất toán trong năm VND | Số cuối năm VND |
|---------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| ORS12502 | 8,25 | - | 328.000.000.000 | - | 328.000.000.000 |
| | | - | 328.000.000.000 | - | 328.000.000.000 |

Trong năm 2025, Công ty đã phát hành trái phiếu ORS12502 với tổng giá trị là 328.000.000.000 VND (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu). Trái phiếu được hoàn trả sau 1 năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 8,25%/năm, lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 2,7%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không cao hơn 8,25%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

5.13.2. Trái phiếu phát hành dài hạn

| Mã trái phiếu | Lãi suất %/năm | Số đầu năm VND | Số phát sinh trong năm VND | Số tất toán trong năm VND | Số cuối năm VND |
|---------------|-------------------|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| ORSH2126001 | 9,2 | 1.000.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000.000 |
| ORSH2227001 | 9,2 | 500.000.000.000 | - | - | 500.000.000.000 |
| ORSH2227002 | 9,2 | 500.000.000.000 | - | - | 500.000.000.000 |
| ORSH2328001 | 11,0 | 1.000.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000.000 |
| ORS12501 | 8,3 | - | 1.000.000.000.000 | - | 1.000.000.000.000 |
| | | 3.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 | - | 4.000.000.000.000 |

Trong năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu ORSH2126001 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000 VND (mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu). Trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9,20%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần. Trái phiếu này đến hạn trong năm 2026.

Trong năm 2022, Công ty đã phát hành trái phiếu ORSH2227001 và ORSH2227002 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000 VND (mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu). Các trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất 9,20%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2023, Công ty đã phát hành trái phiếu ORSH2328001 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000 VND (mệnh giá là 100.000.000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất cơ liên quan cộng biên độ 3,7%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 11%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2025, Công ty đã phát hành trái phiếu ORS12501 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000 VND (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu). Trái phiếu được hoàn trả sau 3 năm. Lãi suất áp dụng cho 02 kỳ tính lãi đầu tiên là 8,3%/năm, lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau 02 kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất cơ liên quan cộng biên độ 2,8%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

5.14. Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán

Số dư phản ánh các khoản phí giao dịch chứng khoán phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán.

5.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | Số cuối năm VND |
|----------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 19.024.316.348 | 14.080.017.053 | 14.716.485.631 | 1.421.688.618 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.058.157.196 | 12.554.257.989 | 19.024.316.348 | 12.554.257.989 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 27.163.117.183 | 112.635.663.468 | 128.600.914.216 | 11.197.866.435 |
| Thuế nhà thầu | 771.468 | 923.489.080 | 923.495.246 | 765.302 |
| Lệ phí môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.00 | - |
| | 48.246.362.195 | 140.197.427.590 | 163.269.211.441 | 25.174.578.344 |

5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Phí chuyên môn, hoa hồng môi giới | 23.738.889.796 | 60.388.890.786 |
| Chi phí nhân viên | 4.043.672.474 | 50.333.549.878 |
| Chi phí lãi trái phiếu | 21.727.104.246 | 47.205.803.606 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.521.933.413 | 9.936.147.196 |
| Chi phí lãi vay | 11.469.839.987 | 2.857.671.220 |
| Phí giao dịch, lưu ký chứng khoán | 1.188.876.461 | 2.608.313.011 |
| | 65.690.316.377 | 173.330.375.697 |

5.17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dịch vụ quản lý cổ đông | 4.166.674 | 37.500.000 |
| Dịch vụ lưu ký, quản lý trái phiếu | 14.490.011.747 | 40.312.118.763 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn | 5.408.219.175 | 11.479.452.070 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên | 4.652.792.993 | 8.381.670.425 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | - | 6.739.726.026 |
| Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land | - | 5.408.219.188 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn R&H | 2.027.397.260 | 2.027.397.260 |
| Khách hàng khác | 2.401.602.319 | 6.275.653.794 |
| | 14.494.178.421 | 40.349.618.763 |

5.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Phải trả tiền mua hộ trái phiếu | - | 56.699.594.594 |
| Phải trả tiền chi hộ lãi trái phiếu cho tổ chức phát hành | 4.525.882.809 | 12.351.782.453 |
| Phải trả khác | 2.800.168.693 | 1.857.344.092 |
| | 7.326.051.502 | 70.908.721.139 |

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | LNST chưa phân phối | Tổng |
|------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 2.000.000.000.000 | 877.282.000 | 8.560.003.920 | 8.560.003.920 | 518.274.763.735 | 2.536.272.053.575 |
| Lợi nhuận sau thuế năm trước | - | - | - | - | 379.111.428.571 | 379.111.428.571 |
| Phát hành cổ phiếu bằng tiền | 1.000.000.000.000 | 5.039.606.000 | - | - | - | 1.005.039.606.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 359.997.430.000 | - | - | - | (359.997.430.000) | - |
| Số dư cuối năm trước | 3.359.997.430.000 | 5.916.888.000 | 8.560.003.920 | 8.560.003.920 | 537.388.762.306 | 3.920.423.088.146 |
| Số dư đầu năm nay | 3.359.997.430.000 | 5.916.888.000 | 8.560.003.920 | 8.560.003.920 | 537.388.762.306 | 3.920.423.088.146 |
| Lợi nhuận sau thuế năm nay | - | - | - | - | 118.498.637.900 | 118.498.637.900 |
| Phát hành cổ phiếu bằng tiền | 2.879.311.610.000 | 719.827.902.500 | - | - | - | 3.599.139.512.500 |
| Số dư cuối năm nay | 6.239.309.040.000 | 725.744.790.500 | 8.560.003.920 | 8.560.003.920 | 655.887.400.206 | 7.638.061.238.546 |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 03/2025/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 26/12/2025, ngày 31/12/2025, Công ty đã phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong với số lượng là 287.931.161 cổ phiếu, giá bán 12.500 đồng/cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt phát hành là 3.599.139.512.500 đồng.

5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
| | Vốn thực góp VND | Tỷ lệ % | Vốn thực góp VND | Tỷ lệ % |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 3.182.047.610.000 | 51,00% | 302.736.000.000 | 9,01% |
| Các cổ đông khác | 3.057.261.430.000 | 49,00% | 3.057.261.430.000 | 90,99% |
| | 6.239.309.040.000 | 100,00% | 3.359.997.430.000 | 100,00% |

5.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 3.359.997.430.000 | 2.000.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 2.879.311.610.000 | 1.359.997.430.000 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 6.239.309.040.000 | 3.359.997.430.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 359.997.430.000 |

5.19.4. Cổ phiếu

| | Số cuối năm Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|--|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 623.930.904 | 335.999.743 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 623.930.904 | 335.999.743 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 623.930.904 | 335.999.743 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 623.930.904 | 335.999.743 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 623.930.904 | 335.999.743 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.20. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

5.20.1. Nợ khó đòi đã xử lý

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu khác khó đòi - Vụ án bà Huỳnh Thị Huyền Như | 344.818.060.028 | 344.818.060.028 |
| Phải thu các cá nhân theo hợp đồng hỗ trợ thanh toán | 37.510.206.284 | 37.510.206.284 |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn | 488.049.164 | 488.049.164 |
| Phải thu khác khó đòi | 41.529.999 | 41.529.999 |
| | 382.857.845.475 | 382.857.845.475 |

5.20.2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

| | Theo mệnh giá | |
|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Sàn HNX | 1.253.999.100.000 | 1.891.930.000.000 |
| Sàn HOSE | 5.260.440.000 | 159.587.130.000 |
| Sàn UPCOM | 6.310.000 | 6.310.000 |
| | 1.259.265.850.000 | 2.051.523.440.000 |

Tài sản tài chính chờ thanh toán của CTCK

| | Theo mệnh giá | |
|------------|--------------------|------------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Trái phiếu | - | 320.000.000.000 |
| | - | 320.000.000.000 |

5.20.3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

| | Theo mệnh giá | |
|------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Trái phiếu | 205.000.000.000 | 470.000.000.000 |
| | 205.000.000.000 | 470.000.000.000 |

5.20.4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

| | Theo mệnh giá | |
|--------------------|----------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Cổ phiếu | 5.900.000.000 | 5.900.000.000 |
| Trái phiếu | - | 5.207.000.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi | - | 1.210.519.897.700 |
| | 5.900.000.000 | 1.221.626.897.700 |

5.20.5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

| | Theo mệnh giá | |
|----------|--------------------|-------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Cổ phiếu | 140.000.000 | - |
| | 140.000.000 | - |

5.20.6. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Theo số lượng | Theo mệnh giá VND | Theo số lượng | Theo mệnh giá VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do, chuyển nhượng | 621.743.270 | 18.791.355.399.900 | 901.785.526 | 26.318.302.243.400 |
| Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ | 407.150.315 | 12.205.055.330.000 | 267.573.009 | 8.185.148.850.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 3.095.844 | 30.262.300.000 | 2.359.177 | 23.510.540.000 |
| | 1.031.989.429 | 31.026.673.029.900 | 1.171.717.712 | 34.526.961.633.400 |

5.20.7. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | Theo số lượng | Theo mệnh giá VND | Theo số lượng | Theo mệnh giá VND |
| Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư | 4.171.621 | 40.563.760.000 | 8.879.016 | 87.193.550.000 |
| | <u>4.171.621</u> | <u>40.563.760.000</u> | <u>8.879.016</u> | <u>87.193.550.000</u> |

5.20.8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------|-----------------------|----------------|----------------------|
| | Theo số lượng | Theo mệnh giá VND | Theo số lượng | Theo mệnh giá VND |
| Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 3.772.409 | 37.724.090.000 | 419.925 | 4.199.247.500 |
| | <u>3.772.409</u> | <u>37.724.090.000</u> | <u>419.925</u> | <u>4.199.247.500</u> |

5.20.9. Tiền gửi của nhà đầu tư

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 395.728.068.507 | 624.988.692.237 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 12.168.014.821 | 6.813.277.110 |
| | <u>407.896.083.328</u> | <u>631.801.969.347</u> |

5.20.10. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | |
| - Nhà đầu tư trong nước | 395.728.068.507 | 624.988.692.237 |
| - Nhà đầu tư nước ngoài | 12.168.014.821 | 6.813.277.110 |
| | <u>407.896.083.328</u> | <u>631.801.969.347</u> |

5.20.11. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 5.751.623.768 | 13.577.523.412 |
| | <u>5.751.623.768</u> | <u>13.577.523.412</u> |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

6.1. Lãi/(lỗ) công cụ tài chính

6.1.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|------------------------|
| | 344.361.724.519 | 542.211.964.115 |
| | (492.382.026.895) | (363.810.296.317) |
| | (148.020.302.376) | 178.401.667.798 |

Chi tiết lãi ròng từ việc bán/tắt toán các tài sản theo từng loại như sau:

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn (*) VND | Lãi bán chứng khoán năm nay VND | Lãi bán chứng khoán năm trước VND |
|-----|---------------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 2.459.420 | 83.902.150.100 | 73.984.219.826 | 9.917.930.274 | 17.613.975.981 |
| 2 | Trái phiếu niêm yết | 39.350.000 | 4.084.791.930.000 | 3.951.378.394.471 | 133.413.535.529 | 3.958.476.556 |
| 3 | Trái phiếu chưa niêm yết | 43.874.133 | 4.606.028.411.050 | 4.411.641.379.684 | 194.387.031.366 | 515.307.192.153 |
| 4 | Chứng chỉ tiền gửi | 501.956 | 3.711.221.291.750 | 3.704.578.064.400 | 6.643.227.350 | 5.332.319.425 |
| | | 86.185.509 | 12.485.943.782.900 | 12.141.582.058.381 | 344.361.724.519 | 542.211.964.115 |

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Chi tiết lỗ ròng từ việc bán/tắt toán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn (*) VND | Lỗ bán chứng khoán năm nay VND | Lỗ bán chứng khoán năm trước VND |
|-----|---------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 15.132.513 | 359.610.792.460 | 531.075.017.417 | (171.464.224.957) | (23.555.233.620) |
| 2 | Trái phiếu niêm yết | 137.890.000 | 14.975.381.630.000 | 14.979.948.848.648 | (4.567.218.648) | (15.373.330.691) |
| 3 | Trái phiếu chưa niêm yết | 153.827.166 | 15.493.231.302.779 | 15.738.138.441.548 | (244.907.138.769) | (324.738.468.006) |
| 4 | Chứng chỉ tiền gửi | 505.505 | 6.132.485.637.740 | 6.203.929.082.261 | (71.443.444.521) | (143.264.000) |
| | | 307.355.184 | 36.960.709.362.979 | 37.453.091.389.874 | (492.382.026.895) | (363.810.296.317) |

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.



11/11/2011

11/11/2011

6.1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

| Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|-----------------------|
| 179.128.921.789 | 176.515.957.614 |
| (96.868.011.050) | (127.853.637.190) |
| 82.260.910.739 | 48.662.320.424 |

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá mua VND | Giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2025 VND | Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 01/01/2025 VND | Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND |
|-----|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--|--|--|
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 12.994.515.232 | 12.131.803.200 | (862.712.032) | (69.052.074.943) | 68.189.362.911 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 5.900.000.000 | - | (5.900.000.000) | (5.900.000.000) | - |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | 449.720.300.000 | 481.914.300.000 | 32.194.000.000 | 390.000.000 | 31.804.000.000 |
| 4 | Trái phiếu chưa niêm yết | 1.589.057.533.045 | 1.571.145.080.873 | (17.912.452.172) | - | (17.912.452.172) |
| 5 | Chứng chỉ quỹ | 1.000.000.000 | 1.180.000.000 | 180.000.000 | - | 180.000.000 |
| | | 2.058.672.348.277 | 2.066.371.184.073 | 7.698.835.796 | (74.562.074.943) | 82.260.910.739 |

6.1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu
Lãi từ tài sản tài chính HTM

| Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|------------------------|
| 147.616.684.385 | 77.756.121.262 |
| 163.948.616.011 | 72.231.909.355 |
| 53.690.999.860 | 14.317.548.892 |
| 365.256.300.256 | 164.305.579.509 |

| 6.2. Thu nhập hoạt động khác | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ trái phiếu | 155.503.661.508 | 522.992.091.636 |
| Thu nhập từ hoạt động hợp tác đầu tư | 341.535.528.389 | 270.401.453.094 |
| Thu nhập khác | 289.724.630 | 400.166.668 |
| | 497.328.914.527 | 793.793.711.398 |
| 6.3. Chi phí hoạt động tự doanh | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương | 893.187.235 | 1.160.282.300 |
| Chi phí thuê văn phòng | 82.301.528 | 90.426.344 |
| Chi phí khác | 175.871.202 | 499.615.079 |
| | 1.151.359.965 | 1.750.323.723 |
| 6.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương | 15.622.307.678 | 27.742.863.387 |
| Chi phí giao dịch chứng khoán | 11.403.726.267 | 13.717.136.717 |
| Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên | 8.739.558.254 | 11.798.036.644 |
| Chi phí thuê văn phòng | 2.482.198.255 | 2.133.158.076 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 2.087.532.449 | 897.803.594 |
| Chi phí khác | 7.838.061.055 | 10.436.800.559 |
| | 48.173.383.958 | 66.725.798.977 |
| 6.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí lưu ký chứng khoán | 3.282.109.961 | 6.202.388.811 |
| Chi phí khác | 59.000.000 | 657.156.957 |
| | 3.341.109.961 | 6.859.545.768 |
| 6.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương | 3.104.292.636 | 23.333.084.237 |
| Chi phí hoa hồng | 2.294.333.636 | 3.137.050.002 |
| Chi phí thuê văn phòng | 480.605.613 | 2.231.236.554 |
| Chi phí khác | 2.513.582.426 | 8.712.342.045 |
| | 8.392.814.311 | 37.413.712.838 |
| 6.7. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lãi tiền gửi | 6.064.658.848 | 5.370.319.392 |
| | 6.064.658.848 | 5.370.319.392 |

6.8. Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay trái phiếu | 314.090.076.851 | 293.698.630.135 |
| Chi phí lãi tiền vay | 240.053.297.011 | 214.653.674.552 |
| Chi phí tài chính khác | - | 9.468.550.462 |
| | 554.143.373.862 | 517.820.855.149 |

6.9. Chi phí quản lý

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Chi phí lương và các khoản phụ cấp | 43.727.600.880 | 88.153.567.595 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.057.033.398 | 8.014.605.970 |
| Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 5.536.942.200 | 6.258.890.900 |
| Chi phí thuê văn phòng | 4.456.658.009 | 5.319.713.734 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 2.665.865.784 | 2.257.846.377 |
| Chi phí hoạt động chuyên môn | 1.483.031.957 | 1.839.059.350 |
| Chi phí vật tư đồ dùng văn phòng | 516.452.128 | 271.952.149 |
| Chi phí thuế và lệ phí | 2.857.755 | 37.137.500 |
| Chi phí khác | 4.144.417.822 | 22.901.994.538 |
| | 71.590.859.933 | 135.054.768.113 |

6.10. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ thu hồi nợ đã xử lý | - | 19.459.276.081 |
| Thu phạt vi phạm hợp đồng | 731.957.420 | 3.588.748.931 |
| Thu thanh lý tài sản | 202.193.900 | 6.545.455 |
| Thu nhập khác | 9.761.000 | 7.211.000 |
| | 943.912.320 | 23.061.781.467 |

6.11. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi vi phạm hành chính | 185.000.000 | 3.500.000 |
| Chi phí thanh lý tài sản | 1.576.271.202 | - |
| Chi phí khác | 20.486.985 | 327.593.058 |
| | 1.781.758.187 | 331.093.058 |

6.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm trước 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.12.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.554.257.989 | 93.294.963.687 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 16.452.182.148 | 9.043.449.285 |
| | 29.006.440.137 | 102.338.412.972 |

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 147.505.078.037 | 481.449.841.543 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 99.295.133.698 | 161.540.934.505 |
| + Lỗi chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL | 96.868.011.050 | 127.853.637.190 |
| + Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành | 708.000.000 | 892.000.000 |
| + Các khoản chi phí không hợp lệ | 1.719.122.648 | 31.269.422.490 |
| + Điều chỉnh khác | (4.900.000.000) | 1.525.874.825 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (179.128.921.789) | (176.515.957.614) |
| + Lỗi chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL | (179.128.921.789) | (176.515.957.614) |
| Thu nhập chịu thuế | 62.771.289.946 | 466.474.818.434 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuế suất 20%) | 12.554.257.989 | 93.294.963.687 |

6.13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 118.498.637.900 | 379.111.428.571 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 118.498.637.900 | 379.111.428.571 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 336.788.595 | 333.938.471 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 352 | 1.135 |
| Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 352 | 1.135 |

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

| | Chức danh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|----------------------|-----------------------|
| Hội đồng quản trị | | | |
| Ông Nguyễn Hồng Quân | Chủ tịch (*) | 90.000.000 | - |
| Ông Đỗ Anh Tú | Chủ tịch (**) | 120.000.000 | 280.000.000 |
| Bà Trương Thị Hoàng Lan (Miễn nhiệm ngày 26/12/2025) | Phó Chủ tịch kiêm Thành viên độc lập | 168.000.000 | 280.000.000 |
| Bà Phạm Thị Huyền Trang | Thành viên | 168.000.000 | 280.000.000 |
| Ông Trần Quang Huy | Thành viên (*) | 30.000.000 | - |
| Bà Đặng Thị Bích Thủy | Thành viên (*) | 30.000.000 | - |
| Bà Bùi Thị Thanh Trà | Thành viên (**) | 60.000.000 | 140.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Tùng | Thành viên (**) | 60.000.000 | 100.000.000 |
| Ông Tạ Quang Lương | Thành viên (**) | 60.000.000 | 100.000.000 |
| Ông Lê Quốc Hùng | Thành viên (**) | 60.000.000 | 100.000.000 |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Bà Phạm Thị Thanh Tâm | Trưởng ban | 54.000.000 | 42.000.000 |
| Bà Ngô Thị Lệ Thanh | Thành viên | 42.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thủy | Thành viên (*) | 18.000.000 | 49.000.000 |
| Ông Nguyễn Trát Minh Phương | Thành viên (**) | 24.000.000 | 33.000.000 |
| Bà Đinh Thị Ngọc Mai | Trưởng ban | - | 20.000.000 |
| Bà Đặng Sĩ Thủy Tâm | Thành viên | - | 16.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Bà Đặng Sĩ Thủy Tâm (Bổ nhiệm ngày 10/04/2025) | Tổng giám đốc | 1.071.000.000 | - |
| Bà Bùi Thị Thanh Trà (Miễn nhiệm ngày 10/04/2025) | Tổng giám đốc | 1.080.000.000 | 4.140.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn An (Miễn nhiệm ngày 26/06/2024) | Phó Tổng giám đốc | - | 900.000.000 |
| | | 6.150.000.000 | 12.600.000.000 |

(*) Bổ nhiệm ngày 27/06/2025

(**) Miễn nhiệm ngày 27/06/2025

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

| Bên liên quan khác | Địa chỉ | Mối quan hệ |
|---------------------------|---------|---|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | Hà Nội | Công ty mẹ (từ 31/12/2025) Cổ đông lớn (trước 31/12/2025) Bên liên quan với Thành viên HĐQT (đến ngày 27/05/2025) |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | | |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 7.136.328.767 | 4.708.137.935 |
| Lãi tiền gửi | 4.987.381.241 | 2.632.490.477 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn trả cho nhà đầu tư | 2.622.694.000 | 2.417.221.771 |
| Lãi vay | 101.983.794.518 | 83.739.332.665 |
| Chi phí dịch vụ | 20.088.300 | 193.145.836 |
| Thu nhập dịch vụ | 2.341.769.352 | 987.969.203 |
| Bán công cụ dụng cụ | 25.692.150 | - |
| Tắt toán HĐTG | - | 515.000.000.000 |
| Mua Trái phiếu chính phủ | 840.332.000.000 | - |
| Bán Trái phiếu chính phủ | 973.100.000.000 | - |
| Mua Chứng chỉ tiền gửi | 1.030.252.582.130 | - |
| Bán Chứng chỉ tiền gửi | 1.030.217.277.500 | - |
| Nhận gốc vay | 7.214.500.000.000 | 8.250.000.000.000 |
| Trả gốc vay | 7.214.500.000.000 | - |
| Nhận tiền góp vốn | 3.599.139.512.500 | - |

Số dư với các bên liên quan khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | | |
| Tiền gửi thanh toán của Công ty | 1.698.010.929.622 | 485.859.367.403 |
| Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư tại Công ty | 245.284.229.681 | 617.670.605.207 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | 515.000.000.000 |

7.3. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Đến 1 năm | 3.394.302.675 | 15.032.149.354 |
| Từ 1 đến 5 năm | 31.019.588.250 | 4.382.121.924 |
| | 34.413.890.925 | 19.414.271.278 |

7.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này về việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

| | Tổng cộng VND | Số dư đã dự phòng VND | Không quá hạn và không bị suy giảm VND |
|-------------|-------------------|-----------------------------|--|
| Số đầu năm | 2.880.437.372.877 | - | 2.880.437.372.877 |
| Số cuối năm | 1.460.080.176.131 | - | 1.460.080.176.131 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

| | <i>Quá hạn</i> VND | <i>Không kỳ hạn</i> VND | <i>Đến 1 năm</i> VND | <i>Trên 1 - 5 năm</i> VND | <i>Tổng cộng</i> VND |
|---|-----------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | - | 5.981.306.870.042 | - | - | 5.981.306.870.042 |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | - | 2.066.371.184.073 | - | - | 2.066.371.184.073 |
| Các khoản cho vay | - | - | 1.460.080.176.131 | - | 1.460.080.176.131 |
| Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | - | - | 1.308.389.260.273 | - | 1.308.389.260.273 |
| Phải thu bán các tài sản tài chính | 19.408.221.088 | - | 28.466.117.858 | - | 47.874.338.946 |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính | - | - | 59.621.649.778 | - | 59.621.649.778 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 39.189.343.100 | - | 3.195.003.295.408 | - | 3.234.192.638.508 |
| Trả trước cho người bán | - | - | 1.715.679.000 | - | 1.715.679.000 |
| Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - | 97.000.000 | - | 97.000.000 |
| Các khoản phải thu khác ngắn hạn khác | - | - | 149.762.293.004 | - | 149.762.293.004 |
| Cầm cổ, ký quỹ, ký cược dài hạn | - | - | - | 2.815.280.122 | 2.815.280.122 |
| Quỹ Hỗ trợ thanh toán | - | 14.557.961.152 | - | - | 14.557.961.152 |
| | 58.597.564.188 | 8.062.236.015.267 | 6.203.135.471.452 | 2.815.280.122 | 14.326.784.331.029 |
| NỢ TÀI CHÍNH | | | | | |
| Vay ngắn hạn | - | - | 2.046.000.000.000 | - | 2.046.000.000.000 |
| Trái phiếu phát hành | - | - | 328.000.000.000 | 4.000.000.000.000 | 4.328.000.000.000 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | - | - | 199.720.300.000 | - | 199.720.300.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | - | - | 4.729.287.176 | - | 4.729.287.176 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | - | - | 65.690.316.377 | - | 65.690.316.377 |
| Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | - | - | 35.727.692.283 | - | 35.727.692.283 |
| | - | - | 2.679.867.595.836 | 4.000.000.000.000 | 6.679.867.595.836 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 58.597.564.188 | 8.062.236.015.267 | 3.523.267.875.616 | (3.997.184.719.878) | 7.646.916.735.193 |



7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.



Người lập biểu
Lê Trang Thùy Dung



Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Tuyền



Tổng Giám đốc
Đặng Sĩ Thùy Tâm
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2026

